Ngày 1 tháng 12 năm 2024 Họ và tên giáo viên: Trương Công Thành

*Tổ: Sử - Địa - GDCD*

**CHƯƠNG 4: THỦY QUYỂN**

**BÀI 11. NƯỚC BIỂN VÀ ĐẠI DƯƠNG**

**Môn học: Địa lí 10; lớp: 10A1,A5,A6,C1.**

**Thời gian thực hiện: (02 tiết)**; Tiết 26 đến tiết 27.

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Tiết ppct** | **Nội dung** | **Điều chỉnh** |
| 26 | - Một số tính chất của nước biển và đại dương.  - Sóng biển, thủy triều |  |
| 27 | - Dòng biển  - Vai trò của biển, đại dương đối với sự phát triển kinh tế - xã hội. |  |

**I. MỤC TIÊU**

**1. Kiến thức:**

- Trình bày được tính chất của nước biển và đại dương.

- Giải thích được hiện tượng sóng biển và thủy triều.

- Trình bày được chuyển động của các dòng biển trong đại dương.

- Nêu được vai trò của biển và đại dương đối với phát triển kinh tế-xã hội.

**2. Năng lực:**

**\* Năng lực chung:**

*- Năng lực tự chủ và tự học:*

+ Sẵn sàng giúp đỡ được các bạn khác vươn lên, tự lực trong học tập thông qua các hoạt động cá nhân/nhóm.

+ Tự khẳng định và bảo vệ quyền, nhu cầu chính đáng: biết khẳng định và bảo vệ quan điểm, nhu cầu tự học, tự tìm hiểu của bản thân.

*- Năng lực giao tiếp và hợp tác:* Xác định mục đích, nội dung, phương tiện và thái độ giao tiếp: biết lựa chọn nội dung giao tiếp phù hợp với hình thức hoạt động cá nhân/cặp/nhóm.

*- Năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo:* Biết xác định và làm rõ thông tin từ nguồn thông tin SGK, bản đồ…

**\* Năng lực chuyên biệt**:

*- Nhận thức khoa học địa lí:*

+ Nhận thức thế giới theo quan điểm không gian:

> Sử dụng được bản đồ, video để xác định được sự phân bố và hoạt động của các dòng biển trên Trái Đất, cơ chế hoạt động của sóng biển, thủy triều…

> Xác định và lí giải được sự phân bố các dòng biển, hoạt động của sóng biển, thủy triều.

+ Giải thích các hiện tượng và quá trình địa lí: Phát hiện và giải thích được hiện tượng sóng, thủy triều và các dòng biển.

*- Tìm hiểu địa lí:*

+ Sử dụng các công cụ địa lí:

> Biết tìm kiếm, chọn lọc và khai thác thông tin văn bản, tranh ảnh, bản đồ,…

> Biết đọc và sử dụng bản đồ.

> Sử dụng mô hình, tranh ảnh, video…

+ Biết khai thác Internet phục vụ trong việc học tập môn Địa lí.

*- Vận dụng kiến thức, kĩ năng đã học:*

+ Cập nhật thông tin và liên hệ thực tế: Tìm kiếm được các thông tin và nguồn số liệu tin cậy về sóng biển, thủy triều và các dòng biển.

+ Vận dụng tri thức địa lí giải quyết một số vấn đề thực tiễn: Vận dụng được các kiến thức, kỹ năng để giải quyết một số vấn đề thực tiễn liên quan đến sóng, thủy triều và các dòng biển. Hiểu được vai trò của biển, đại dương đối với sự phát triển kinh tế - xã hội.

**3. Phẩm chất:**

*- Yêu nước:* Yêu đất nước, tự hào về truyền thống xây dựng và bảo vệ đất nước. Sẵn sàng tham gia bảo vệ chủ quyền biển đảo của Tổ quốc.

*- Nhân ái:* Có mối quan hệ hài hòa với người khác. Tôn trọng độc lập, chủ quyền, thống nhất toàn vẹn lãnh thổ của các quốc gia.

*- Chăm chỉ:* Có ý thức đánh giá điểm mạnh, điểm yếu của cá nhân; Những thuận lợi và khó khăn để xây dựng và thực hiện kế hoạch học tập. Có ý chí vượt qua khó khăn để hoàn thành các nhiệm vụ học tập.

*- Trung thực* trong học tập và đời sống.

*- Trách nhiệm:* Tích cực, tự giác, nghiêm túc học tập, rèn luyện, tu dưỡng đạo đức bản thân. Sẵn sàng chịu trách nhiệm về lời nói và hành động của bản thân khi tham gia các hoạt động học tập. Có trách nhiệm cao trong việc bảo vệ tài nguyên thiên nhiên, chủ quyền biển đảo.

**II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU**

1. **Giáo viên:**

- Máy tính, máy chiếu (nếu có), bản đồ, biểu đồ, tranh ảnh, video.

- Bản đồ các dòng biển trong đại dương trên thế giới

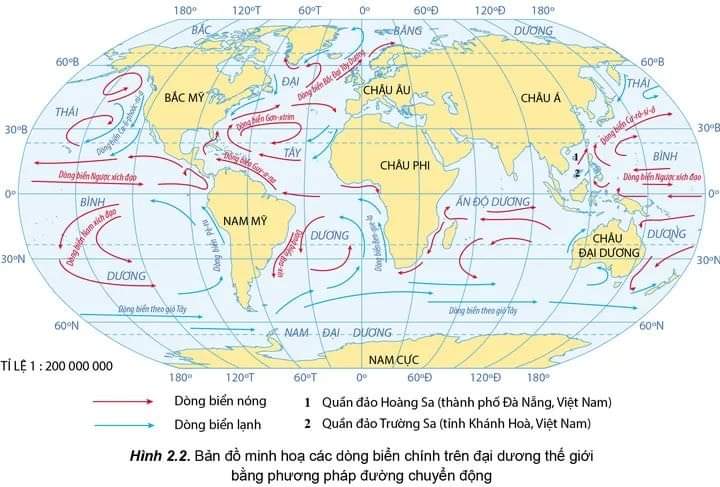
**2. Học sinh:** SGK, bảng phụ

**III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC**

**Hoạt động 1:** **Tình huống xuất phát/Khởi động** [5 phút]

**a) Mục tiêu:** HS nhớ lại những kiến thức về sóng, nguyên nhân hình thành sóng; kiến thức về biển và đại dương đã học.

**b) Nội dung:** HS quan sát máy chiếu (nếu có), sử dụng SGK, hoạt động cá nhân: Trả lời câu hỏi:



H: Biển là gì? Em hãy đọc tên các đại dương trên thế giới.

**c) Sản phẩm:** Biển, đại dương

**d) Tổ chức thực hiện:**

**- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV trình chiếu video (hình ảnh) về biển. Yêu cầu HS trả lời câu hỏi: Thỉnh thoảng ta vẫn nghe nói “Biển lặng”. Dựa vào kiến thức đã được học và hiểu biết cá nhân hãy trả lời các câu hỏi sau: Có bao giờ biển hoàn toàn tĩnh lặng không? Nếu không vì sao?

**- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:** HS thực hiện nhiệm vụ trong thời gian 03 phút.

**- Bước 3: Báo cáo, thảo luận:** GV gọi một số HS trả lời, HS khác nhận xét, bổ sung.

**- Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV đánh giá kết quả của HS, trên cơ sở đó dẫn dắt HS vào bài học mới.

|  |
| --- |
| *Biển, đại dương bao phủ trên 70% diện tích của bề mặt Trái Đất và chứa đựng nguồn tài nguyên thiên nhiên phong phú. Tính chất nguồn nước và các quá trình thủy văn chủ yếu như sóng biển, thủy triều, dòng biển có những đặc trưng nào nổi bật? Vai trò của biển, đại dương đối với sự phát triển kinh tế-xã hội như thế nào?* |

**Hoạt động 2:** **Hình thành kiến thức mới** [70 phút]

**Hoạt động 2.1. Tìm hiểu một số tính chất của nước biển và đại dương** [10 phút]

**a) Mục tiêu:** HS trình bày được tính chất của nước biển và đại dương.

**b) Nội dung:** HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK, làm việc theo nhóm để tìm hiểu một số tính chất của nước biển và đại dương.

**c) Sản phẩm:** HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức về tính chất nước biển và đại dương

**d) Tổ chức thực hiện:**

**- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV chia lớp thành các nhóm, yêu cầu HS tìm hiểu SGK kết hợp với kiến thức của bản thân và hoạt động theo nhóm để hoàn thành nhiệm vụ:

\* Nhóm 1, 3: Đọc thông tin, hãy trình bày độ muối của nước biển và đại dương?

\* Nhóm 2, 4: Đọc thông tin, hãy trình bày nhiệt độ của nước biển và đại dương?

**- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:**

+ Các nhóm tự phân công nhiệm vụ cho các thành viên.

+ HS làm việc theo nhóm trong khoảng thời gian: 4 phút.

**- Bước 3: Báo cáo, thảo luận:**

+ GV yêu cầu đại diện các nhóm báo cáo kết quả.

+ Các nhóm nhận xét, bổ sung cho nhau.

**- Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV nhận xét, đánh giá về thái độ, quá trình làm việc, kết quả hoạt động và chốt kiến thức.

|  |
| --- |
| **I. MỘT SỐ TÍNH CHẤT CỦA NƯỚC BIỂN VÀ ĐẠI DƯƠNG**  1. ĐỘ MUỐI CỦA NƯỚC BIỂN VÀ ĐẠI DƯƠNG  - Có nhiều chất hòa tan trong nước biển, đại dương.  - Muối biển là thành phần quan trọng nhất, trong đó 77,8% là muối na-tri clo-rua.  - Độ muối trung bình của nước biển, đại dương là 35‰ và thay đổi theo không gian.  - Độ muối lớn nhất ở vùng chí tuyến (36,8‰), giảm đi ở xích đạo (34,5‰) và vùng cực (34‰).  - Trên các đại dương có độ muối lớn hơn những vùng ven biển.  2. NHIỆT ĐỘ CỦA NƯỚC BIỂN VÀ ĐẠI DƯƠNG  - Nhiệt độ trung bình trên bề mặt toàn bộ đại dương thế giới là 17,5oC.  - Nhiệt độ nước biển, đại dương vào mùa hè cao hơn mùa đông, giảm dần từ vùng xích đạo về vùng cực theo độ sâu.  - Ở vùng xích đạo và nhiệt đới, nhiệt độ trung bình năm ở mặt biển, đại dương phổ biến từ 26oC đến 28oC, giảm xuống còn từ 20oC đến 10oC ở vùng cận nhiệt, ôn đới và phổ biến dưới 5oC ở vùng cận cực.  - Từ mặt nước biển đến độ sâu khoảng 300 m, nhiệt độ giảm mạnh nhất; từ độ sâu khoảng 3000 m trở lên, nhiệt độ rất ít thay đổi. |

**Hoạt động 2.2. Tìm hiểu sóng biển** [12 phút]

**a) Mục tiêu:** HS giải thích được hiện tượng sóng biển.

**b) Nội dung:** HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK, làm việc theo cặp để tìm hiểu về sóng biển.

**c) Sản phẩm:** HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức về sóng biển: là sự dao động tại chỗ của nước biển theo chiều thẳng đứng. Gió là nguyên nhân chủ yếu sinh ra sóng biển.

**d) Tổ chức thực hiện:**

**- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV yêu cầu HS tìm hiểu SGK, kết hợp với hiểu biết của bản thân và trao đổi với bạn bên cạnh để trả lời câu hỏi:

\* Câu hỏi: Đọc thông tin, hãy giải thích hiện tượng sóng biển?

**- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:**

+ Các cặp nghiên cứu nội dung SGK, tài liệu hoàn thành câu hỏi trong 05 phút.

+ GV: quan sát và trợ giúp các cặp.

**- Bước 3: Báo cáo, thảo luận:**

+ Các cặp trao đổi chéo kết quả và bổ sung cho nhau

+ Đại diện một số cặp trình bày, các cặp khác bổ sung.

**- Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV nhận xét, đánh giá về thái độ, quá trình làm việc, kết quả hoạt động và chốt kiến thức.

|  |
| --- |
| **II. SÓNG BIỂN**  - Là sự dao động tại chỗ của nước biển theo chiều thẳng đứng.  - Gió là nguyên nhân chủ yếu sinh ra sóng biển.  - Ngoài ra, sóng cũng có thể được hình thành do động đất, núi lửa,…  - Hướng và độ cao của sóng có sự phù hợp với hướng và tốc độ gió trên mặt biển, đại dương.  - Sóng bị suy yếu và tan rã khi tiến vào bờ do bị ma sát với đáy biển. Đáy biển càng nông, tốc độ suy yếu và tan rã của sóng càng nhanh. |

**Hoạt động 2.3. Tìm hiểu thủy triều** [13 phút]

**a) Mục tiêu:** HS giải thích được hiện tượng thủy triều.

**b) Nội dung:** HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK, làm việc theo cặp để tìm hiểu về thủy triều.

**c) Sản phẩm:** HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức thủy triều

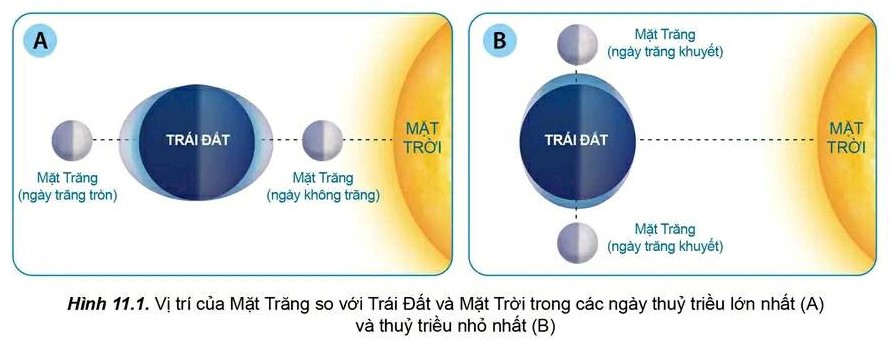
**d) Tổ chức thực hiện:**

**- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV yêu cầu HS tìm hiểu SGK, kết hợp với hiểu biết của bản thân và trao đổi với bạn bên cạnh để trả lời câu hỏi:

\* Câu hỏi: Đọc thông tin và quan sát hình 11.1, hãy:

+ Giải thích hiện tượng thủy triều?

+ Cho biết thủy triều đạt giá trị lớn nhất, nhỏ nhất khi nào? Tại sao?



**- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:**

+ Các cặp nghiên cứu nội dung SGK, tài liệu hoàn thành câu hỏi trong 05 phút.

+ GV: quan sát và trợ giúp các cặp.

**- Bước 3: Báo cáo, thảo luận:**

+ Các cặp trao đổi chéo kết quả và bổ sung cho nhau

+ Đại diện một số cặp trình bày, các cặp khác bổ sung.

**- Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV nhận xét, đánh giá về thái độ, quá trình làm việc, kết quả hoạt động và chốt kiến thức.

|  |
| --- |
| **III. THỦY TRIỀU**  - Là sự dao động của mực nước biển, đại dương trong một ngày do lực hấp dẫn của Mặt Trăng, Mặt Trời và lực li tâm khi Trái Đất tự quay quanh trục.  - Dao động thủy triều đạt giá trị lớn nhất khi Mặt Trăng, Mặt Trời tạo với Trái Đất một góc vuông. |

**Hoạt động 2.4. Tìm hiểu về dòng biển** [18 phút]

**a) Mục tiêu:** HS trình bày được chuyển động của các dòng biển trong đại dương.

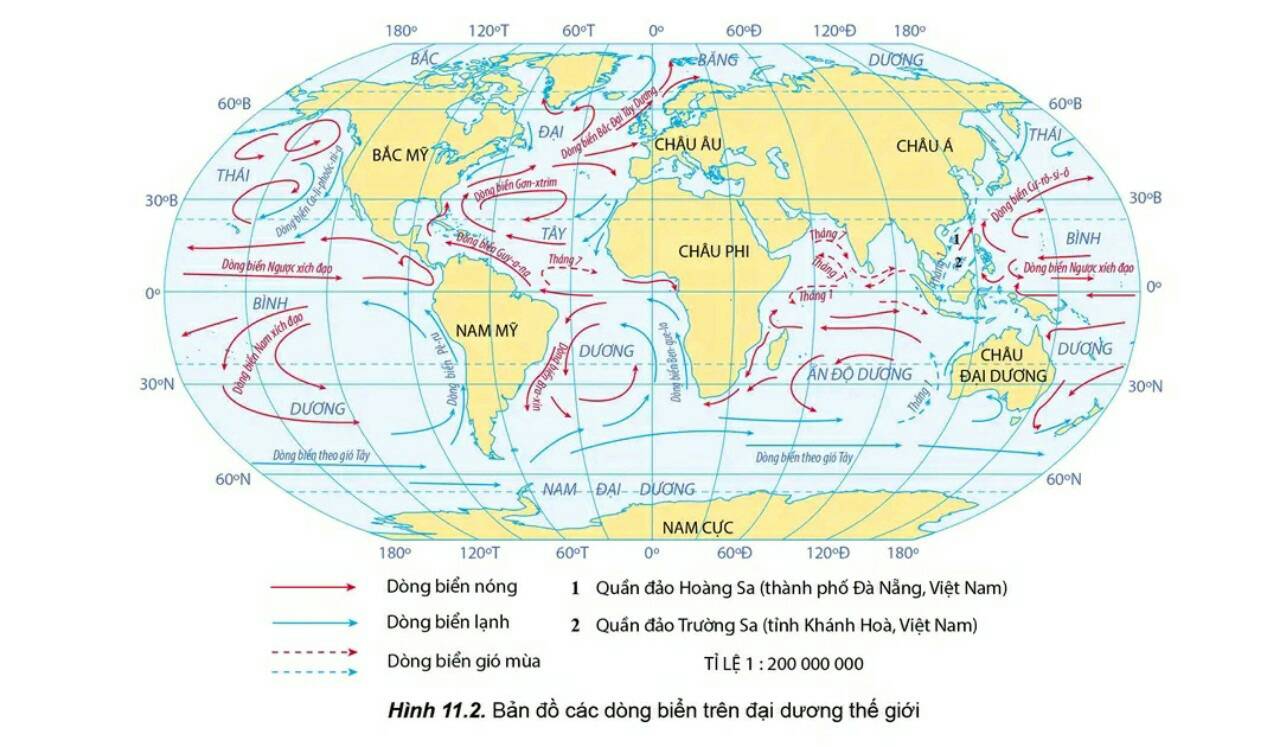
**b) Nội dung:** HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK, làm việc theo cặp để tìm hiểu về dòng biển.

**c) Sản phẩm:** HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức về dòng biển

**d) Tổ chức thực hiện:**

**- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV yêu cầu HS tìm hiểu SGK, kết hợp với hiểu biết của bản thân và trao đổi với bạn bên cạnh để trả lời câu hỏi:

\* Câu hỏi: Đọc thông tin và quan sát hình 11.2, hãy trình bày sự chuyển động của dòng biển trên các đại dương?



**- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:**

+ Các cặp nghiên cứu nội dung SGK, tài liệu hoàn thành câu hỏi trong 05 phút.

+ GV: quan sát và trợ giúp các cặp.

**- Bước 3: Báo cáo, thảo luận:**

+ Các cặp trao đổi chéo kết quả và bổ sung cho nhau

+ Đại diện một số cặp trình bày, các cặp khác bổ sung.

**- Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV nhận xét, đánh giá về thái độ, quá trình làm việc, kết quả hoạt động và chốt kiến thức.

|  |
| --- |
| **IV. DÒNG BIỂN**  - Chuyển động của dòng biển tạo thành những vòng tuần hoàn trên các đại dương và biểu hiện rõ rệt trong khoảng vĩ độ nhiệt đới, ôn đới ở hai bán cầu.  - Hai bên xích đạo, các dòng biển chảy từ phía đông về phía tây, khi gặp bờ đông các lục địa, bị chuyển hướng về phía bắc (ở bán cầu Bắc), phía nam (ở bán cầu Nam) và tạo thành dòng biển nóng trên cả hai bán cầu.  - Ở khoảng vĩ độ 30-40o trên cả hai bán cầu, các dòng biển chảy về phía đông, khi gặp bờ tây các lục địa, bị đổi hướng về phía nam (ở bán cầu Bắc), phía bắc (ở bán cầu Nam) và tạo thành dòng biển lạnh ở khu vực xích đạo.  - Trên vùng vĩ độ cao của bán cầu Bắc, các dòng biển chuyển động rất phức tạp do phụ thuộc nhiều vào nhân tố, đặc biệt là hình thái địa hình bờ biển.  - Ở vùng vĩ độ cao của bán cầu Nam, dòng biến có hướng ổn định từ tây sang đông. |

**Hoạt động 2.5. Tìm hiểu vai trò của biển, đại dương đối với sự phát triển**

**kinh tế - xã hội** [17 phút]

**a) Mục tiêu:** HS nêu được vai trò của biển và đại dương đối với phát triển kinh tế-xã hội.

**b) Nội dung:** HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK, làm việc theo cặp để tìm hiểu về vai trò của biển, đại dương đối với sự phát triển kinh tế-xã hội.

**c) Sản phẩm:** HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức về vai trò của biển, đại dương.

**d) Tổ chức thực hiện:**

**- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV yêu cầu HS tìm hiểu SGK, kết hợp với hiểu biết của bản thân và trao đổi với bạn bên cạnh để trả lời câu hỏi:

\* Câu hỏi: Đọc thông tin, hãy nêu vai trò của biển và đại dương đối với sự phát triển kinh tế-xã hội?

**- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:**

+ Các cặp nghiên cứu nội dung SGK, tài liệu hoàn thành câu hỏi trong 05 phút.

+ GV: quan sát và trợ giúp các cặp.

**- Bước 3: Báo cáo, thảo luận:**

+ Các cặp trao đổi chéo kết quả và bổ sung cho nhau

+ Đại diện một số cặp trình bày, các cặp khác bổ sung.

**- Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV nhận xét, đánh giá về thái độ, quá trình làm việc, kết quả hoạt động và chốt kiến thức.

|  |
| --- |
| **V. VAI TRÒ CỦA BIỂN, ĐẠI DƯƠNG ĐỐI VỚI SỰ PHÁT TRIỂN KINH TẾ-XÃ HỘI**  - Biển, đại dương có vai trò vô cùng quan trọng đối với xã hội loài người và ngày càng được coi trọng trong chiến lược phát triển của các quốc gia trên thế giới.  + Cung cấp tài nguyên sinh vật (hải sản, rong biển,…).  + Cung cấp tài nguyên khoáng sản (dầu mỏ, khí đốt, muối biển,…).  + Cung cấp năng lượng (sóng biển, thủy triều,…).  + Phát triển các ngành kinh tế biển (giao thông vận tải đường biển, du lịch,…). |

**Hoạt động 3: Luyện tập** [13 phút]

**a) Mục tiêu:** Củng cố lại kiến thức, rèn luyện kĩ năng trong bài học.

**b) Nội dung:** HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK và kiến thức đã học để trả lời câu hỏi.

\* Tiết 26: Tính chất của nước biển, đại dương thể hiện ở độ muối và nhiệt độ như thế nào? *[dk 5 phút]*

\* Tiết 27: 15 câu hỏi TN *[dk 8 phút]*

**c) Sản phẩm:** HS hoàn thành câu hỏi:

**d) Tổ chức thực hiện:**

**- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV trình chiếu câu hỏi, yêu cầu HS trả lời.

**- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:** HS thảo luận và tìm đáp án.

**- Bước 3: Báo cáo, thảo luận:** GV gọi một số HS trả lời, HS khác nhận xét, bổ sung.

**- Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV đánh giá kết quả của HS, chốt đáp án và kiến thức có liên quan.

|  |
| --- |
| **Gợi ý trả lời câu TL:**  *H: Tính chất của nước biển, đại dương thể hiện ở độ muối và nhiệt độ như thế nào?*  - Độ muối của nước biển và đại dương  + Có nhiều chất hoà tan trong nước biển, đại dương nhưng muối biển là thành phần quan trọng nhất, trong đó 77,8% là muối natri clorua.  + Độ muối trung bình của nước biển, đại dương là 35‰ và thay đổi theo không gian.  + Độ muối lớn nhất vùng chí tuyến (36,8%), giảm đi ở xích đạo (34,5%) và vùng cực (34%).  + Trên các đại dương có độ muối lớn hơn những vùng ven biển.  - Nhiệt độ của nước biển và đại dương  + Nhiệt độ trung bình trên bề mặt toàn bộ đại dương thế giới là 17,5°C.  + Nhiệt độ nước biển, đại dương vào mùa hè cao hơn vào mùa đông, giảm dần từ vùng xích đạo về vùng cực và theo độ sâu.  + Ở vùng xích đạo và nhiệt đới, nhiệt độ trung bình năm mặt biển, đại dương phổ biến từ 26°C đến 28°C, giảm xuống còn từ 20°C đến 10°C ở vùng cận nhiệt, ôn đới và phổ biến dưới 5°C ở vùng cận cực.  + Từ mặt nước biển đến độ sâu khoảng 300 m, nhiệt độ giảm mạnh nhất, từ độ sâu khoảng 3000 m trở lên, nhiệt độ rất ít thay đổi.  **\* Câu hỏi TN**  **Câu 1.** Độ muối của nước biển **khôn**g phụ thuộc vào  **A.** lượng mưa. **B**. lượng bốc hơi.  **C.** lượng nước ở các hồ đầm. **D**. lượng nước sông chảy ra.  **Câu 2.** Nhiệt độ của nước biển và đại dương  **A.** giảm dần từ vùng cực về xích đạo. **B.** cao nhất ở vùng cận nhiệt và ôn đới.  **C.** thay đổi theo vĩ độ và theo độ sâu. **D.** từ độ sâu 300m trở lên rất ít thay đổi.  **Câu 3.** Độ muối của nước biển và đại dương  **A.** giảm dần từ vùng cực về xích đạo. **B.** các đại dương độ muối nhỏ hơn ven biển.  **C.** có sựthay đổi không gian và theo mùa. **D.** khu vực xích đạo có độ muối lớn nhất.  **Câu 4.** Càng xuống sâu, nhiệt độ nước biển càng  **A.** thấp. **B.** cao. **C.** tăng. **D.** không thay đổi.  **Câu 5.** Nhiệt độ nước biển phụ thuộc vào nhiệt độ của  **A.** không khí. **B.** đất liền. **C.** đáy biển. **D.** bờ biển.  **Câu 6.** Sóng xô vào bờ **không** phải là do  **A**. gió. **B**. bão. **C.** áp thấp. **D.** dòng biển.  **Câu 7.** Phát biểu nào sau đây đúng về mối quan hệ giữa độ muối và khối lượng riêng của nước biển?  **A**. Độ mặn càng nhỏ thì khối lượng riêng càng lớn.**B.** Độ mặn càng lớn thì khối lượng riêng càng nhỏ.  **C.** Độ mặn càng lớn thì khối lượng riêng càng lớn. **D**. Độ mặn càng nhỏ thì khối lượng riêng rất lớn.  **Câu 8.** Sử dụng thủy triều **không** nhằm mục đích chủ yếu nào sau đây?  **A.** Giao thông vận tải. **B.** Nuôi trồng thủy sản.  **C.** Sản xuất điện năng. **D.** Giảm thiểu hạn hán.  **Câu 9.** Vào các ngày có dao động thủy triều lớn nhất, ở Trái Đất sẽ thấy Mặt Trăng như thế nào?  **A.** Trăng khuyết. **B.** Trăng tròn hoặc Trăng khuyết.  **C.** Không Trăng hoặc Trăng tròn. **D.** Trăng khuyết hoặc không Trăng.  **Câu 10.** Vào ngày trăng tròn dao động thủy triều sẽ có đặc điểm nào sau đây?  **A.** Lớn nhất. **B.** Nhỏ nhất.  **C.** Trung bình. **D.** Yếu nhất.  **Câu 11.** Vào ngày trăng tròn thủy triều sẽ có đặc điểm nào sau đây?  **A.** Dao động lớn nhất. **B.** Dao động nhỏ nhất.  **C.** Dao động trung bình. **D.** Dao động nhẹ.  **Câu 12.** Sóng thần tàn phá nặng nề nhất ở khu vực nào?  **A.** Ngoài khơi xa. **B.** Ngay tâm động đất.  **C.** Ven bờ biển. **D.** Trên mặt biển.  **Câu 13.** Vào ngày không trăng ta sẽ thấy hiện tượng thủy triều như thế nào?  **A.** Dao động lớn nhất. **B.** Dao động nhỏ nhất.  **C.** Dao động trung bình. **D.** Dao động nhẹ.  **Câu 14.** Ở vùng gió mùa thường xuất hiện các dòng biển  **A.** thay đổi nhiệt độ theo mùa. **B.** thay đổi độ ẩm theo mùa.  **C.** thay đổi chiều theo mùa. **D.** thay đổi tốc độ theo mùa.  **Câu 15**. Các dòng biển nóng và dòng biển lạnh ở bờ đông và bờ tây đại dương có đặc điểm  **A.** Thẳng hàng nhau. **B.** Đối xứng nhau.  **C.** Xen kẻ nhau. **D.** Song song nhau. |

**Hoạt động 4. Vận dụng** *[2 phút]*

**a) Mục tiêu:** Vận dụng tri thức địa lí giải quyết vấn đề thực tiễn.

**b) Nội dung:** HS sử dụng SGK, vận dụng kiến thức, trả lời câu hỏi.

**c) Sản phẩm:** HS hoàn thành câu hỏi:

\* Câu hỏi 2: Hãy phân tích một trong các vai trò của biển, đại dương đối với sự phát triển kinh tế-xã hội ở nước ta?

**d) Tổ chức thực hiện:**

**- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV trình chiếu câu hỏi, yêu cầu HS trả lời.

**- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:** HS thảo luận và tìm đáp án (ở nhà)

**- Bước 3: Báo cáo, thảo luận:** GV gọi một số HS trả lời, HS khác nhận xét, bổ sung (tiết học sau)

**- Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV đánh giá kết quả của HS, chốt đáp án và kiến thức có liên quan.

|  |
| --- |
| **Gợi ý trả lời:**  - Biển, đại dương có vai trò vô cùng quan trọng đối xã hội loài người và ngày càng được coi trọng trong chiến lược phát triển của các quốc gia trên thế giới.  - Biển Đông là biển rộng, giàu tài nguyên. Biển cung cấp nguồn tài nguyên khoáng sản giàu có cho sự phát triển kinh tế - xã hội ở nước ta.  + Tài nguyên dầu mỏ, khí tự nhiên: Tài nguyên này có đóng góp rất lớn về GDP, chuyển dịch cơ cấu kinh tế và làm thay đổi bộ mặt kinh tế của vùng Đông Nam Bộ.  + Tài nguyên muối biển: Muối biển phát triển mạnh ở các tỉnh cực Nam Trung Bộ, sản xuất muối góp phần nâng cao đời sống cư dân ven biển, thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế, mặt hàng thiết yếu trong nước,…  + Tài nguyên cát, titan: Ở ven biển nước ta, cát và titan có nhiều ở các tỉnh Bắc Bộ rất thuận lợi phát triển các mặt hàng thủy tinh cao cấp, có khả năng xuất khẩu mang lại giá trị ngoại tệ cao. |

**4. Hướng dẫn về nhà:**

- Học bài cũ, trả lời câu hỏi SGK.

- Hoàn thành câu hỏi phần vận dụng.

- Chuẩn bị bài mới: Bài 12. Đất và sinh quyển.

\* Bổ sung: Phần kiểm tra vấn đáp:

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Tt | Lớp | Họ tên học sinh | Điểm số |
| 1 |  |  |  |
| 2 |  |  |  |
| 3 |  |  |  |
| 4 |  |  |  |
| 5 |  |  |  |
| 6 |  |  |  |
| 7 |  |  |  |
| 8 |  |  |  |
| 9 |  |  |  |
| 10 |  |  |  |
| 11 |  |  |  |
| 12 |  |  |  |
| 13 |  |  |  |

----------------------------------------------------

Ngày 1 tháng 12 năm 2024 *Họ và tên giáo viên: Trương Công Thành*

*Tổ: Sử - Địa - GDCD*

**CHƯƠNG 5: SINH QUYỂN**

**BÀI 12. ĐẤT VÀ SINH QUYỂN**

**Môn học: Địa lí 10; lớp: 10A1,A5,A6,C1.**

**Thời gian thực hiện: (03 tiết)**; Tiết 28 đến 30.

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Tiết ppct** | **Nội dung** | **Điều chỉnh** |
| 28 | - Đất và lớp vỏ phong hóa  - Các nhân tố hình thành Đất (Đá mẹ, khí hậu, sinh vật) |  |
| 29 | - Các nhân tố hình thành Đất (Địa hình, thời gian, con người)  - Khái niệm, đặc điểm và giới hạn của sinh quyển |  |
| 30 | - Các nhân tố ảnh hưởng đến sự phát triển và phân bố sinh vật |  |

**I. MỤC TIÊU**

**1. Kiến thức:**

- Trình bày được khái niệm về đất; phân biệt được lớp vỏ phong hóa và đất; trình bày được các nhân tố hình thành đất.

- Trình bày được khái niệm sinh quyển; phân tích được đặc điểm và giới hạn của sinh quyển, các nhân tố ảnh hưởng đến sự phát triển, phân bố của sinh vật.

- Liên hệ được thực tế ở địa phương.

**2. Năng lực:**

**\* Năng lực chung:**

*- Năng lực tự chủ và tự học:*

+ Giúp đỡ được các bạn khác vươn lên, tự lực trong học tập thông qua các hoạt động cá nhân/nhóm.

+ Biết khẳng định và bảo vệ quan điểm, nhu cầu tự học, tự tìm hiểu của bản thân.

*- Năng lực giao tiếp và hợp tác:* Xác định mục đích, nội dung, phương tiện và thái độ giao tiếp: biết lựa chọn nội dung giao tiếp phù hợp với hình thức hoạt động cá nhân/cặp/nhóm.

*- Năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo:* Biết xác định và làm rõ thông tin từ nguồn thông tin SGK, Atlat, bản đồ…

**\* Năng lực chuyên biệt**:

*- Nhận thức khoa học địa lí:*

+ Nhận thức thế giới theo quan điểm không gian:

> Sử dụng được bản đồ, sơ đồ phân bố đất và sinh vật trên thế giới.

> Xác định và lí giải được sự phân bố đất và sinh vật trên thế giới.

+ Giải thích các hiện tượng và quá trình địa lí: Phát hiện và giải thích được sự phân bố đất và sinh vật trên thế giới.

*- Tìm hiểu địa lí:*

+ Sử dụng các công cụ địa lí:

> Biết tìm kiếm, chọn lọc và khai thác thông tin văn bản, tranh ảnh, bản đồ, Atlat…

> Biết đọc và sử dụng bản đồ.

> Nhận xét và giải thích biểu đồ phân bố đất và sinh vật trên thế giới.

*- Vận dụng kiến thức, kĩ năng đã học:*

+ Cập nhật thông tin và liên hệ thực tế: Tìm kiếm được các thông tin và nguồn số liệu tin cậy về sự phân bố đất và sinh vật trên thế giới.

+ Vận dụng tri thức địa lí giải quyết một số vấn đề thực tiễn: Vận dụng được các kiến thức, kỹ năng để giải quyết một số vấn đề thực tiễn liên quan đến sự phân bố đất và sinh vật trên thế giới.

**3. Phẩm chất:**

*- Yêu nước:* Yêu đất nước, tự hào về tự nhiên của quê hương đất nước.

*- Nhân ái:* Có mối quan hệ hài hòa với người khác. Tôn trọng sự khác biệt về điều kiện sống. Tôn trọng người khác và các loài sinh vật cùng sinh sống trên Trái Đất.

*- Chăm chỉ:* Có ý thức đánh giá điểm mạnh, điểm yếu của cá nhân; Những thuận lợi và khó khăn để xây dựng và thực hiện kế hoạch học tập. Có ý chí vượt qua khó khăn để hoàn thành các nhiệm vụ học tập.

*- Trung thực* trong học tập và đời sống.

*- Trách nhiệm:* Tích cực, tự giác, nghiêm túc học tập, rèn luyện, tu dưỡng đạo đức bản thân. Sẵn sàng chịu trách nhiệm về lời nói và hành động của bản thân khi tham gia các hoạt động học tập. Có ý thức bảo vệ tài nguyên thiên nhiên và môi trường, nhất là tài nguyên đất và sinh vật.

**II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU**

1. **Giáo viên:**

- KHBD, Máy tính, máy chiếu (nếu có)

- Bản đồ phân bố của các nhóm đất và sinh vật trên Trái Đất.

**2. Học sinh:**

**-** SGK, Atlat, bản đồ, biểu đồ, tranh ảnh, video.

**III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC**

**1. Hoạt động 1: Tình huống xuất phát/Khởi động** *[10 phút]*

a ) Mục tiêu: Rèn luyện kĩ năng so sánh, nhận xét và liên hệ thực tiễn.

b) Nội dung:HS quan sát máy chiếu (nếu có), sử dụng SGK và nhớ lại kiến thức đã học

- Hoạt động cá nhân: Xem hình ảnh và trả lời câu hỏi về một số loại cây trồng, vật nuôi.

|  |  |
| --- | --- |
| Cây Dầu rái, Dầu con rái - Dipterocarpus alatus Roxb | Y Dược Học Việt Nam | Cung Cấp Cây Thông Caribe Giá Thành Hợp Lý, Kích Thước đa Dạng |
| Hình 1: cây xứ...................... | Hình 2: Cây xứ............................... |
| https://upload.wikimedia.org/wikipedia/commons/thumb/e/e5/Romneyram1.jpg/300px-Romneyram1.jpg | Thịt cừu Ninh Thuận - sản phẩm đặc sản được người tiêu dùng ưa chuộng | Thị  trường | Vietnam+ (VietnamPlus) |
| Hình 3: Con Cừu xứ ........... | Hình 4: Con Cừu xứ ........... |

Câu hỏi: Điền từ vào dấu ............... Cho biết sự khác nhau về hình dạng giữa chúng. Giải thích tại sao?

c) Sản phẩm:HS nhớ lại kiến thức đã được học và vận dụng kiến thức của bản thân trả lời câu hỏi GV đưa ra.

**d) Tổ chức thực hiện:**

**- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV trình chiếu (ảnh) về một số loại cây trồng, vật nuôi ở xứ lạnh và xứ nóng. Yêu cầu HS trả lời câu hỏi: Hãy điền từ vào dấu ............... Cho biết sự khác nhau về hình dạng giữa chúng. Giải thích tại sao?

**- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:** HS thực hiện nhiệm vụ trong thời gian 05 phút.

**- Bước 3: Báo cáo, thảo luận:** GV gọi một số HS trả lời, HS khác nhận xét, bổ sung.

**- Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV đánh giá kết quả của HS, trên cơ sở đó dẫn dắt HS vào bài học mới.

|  |
| --- |
| *Đất và sinh vật là các thành phần tự nhiên quan trọng. Căn cứ vào đâu để phân biệt đất với các thành phần tự nhiên khác? Sinh quyển có đặc điểm gì? Đất và sinh vật chịu tác động của những nhân tố nào?* |

**2. Hoạt động 2:** **Hình thành kiến thức mới** *[dự kiến 105 phút]*

**Hoạt động 2.1. Tìm hiểu đất và lớp vỏ phong hóa** *[20 phút]*

a) Mục tiêu: HS trình bày được khái niệm về đất; phân biệt được lớp vỏ phong hóa và đất;

b) Nội dung: H HS quan sát máy chiếu (nếu có), sử dụng SGK, làm việc theo cặp để tìm hiểu về đất và lớp vỏ phong hóa.

c) Sản phẩm: HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức về đất và lớp vỏ phong hóa.

d) Tổ chức thực hiện:

- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ: GV yêu cầu HS tìm hiểu SGK, kết hợp với hiểu biết của bản thân và trao đổi với bạn bên cạnh để trả lời câu hỏi:

\* Câu hỏi: Đọc thông tin và quan sát hình 12.1, hãy trình bày khái niệm về đất. Phân biệt đất và lớp vỏ phong hóa?

- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:

+ Các cặp nghiên cứu nội dung SGK, tài liệu hoàn thành câu hỏi trong 05 phút.

+ GV: quan sát và trợ giúp các cặp.

- Bước 3: Báo cáo, thảo luận:

+ Các cặp trao đổi chéo kết quả và bổ sung cho nhau

+ Đại diện một số cặp trình bày, các cặp khác bổ sung.

- Bước 4: Kết luận, nhận định: GV nhận xét, đánh giá về thái độ, quá trình làm việc, kết quả hoạt động và chốt kiến thức.

|  |
| --- |
| **I. ĐẤT VÀ LỚP VỎ PHONG HÓA**  **Đất**  **Lớp vỏ phong hóa (đá mẹ)**  **Đá gốc (nham thạch)**  *Hình 12.1. Sơ đồ quá trình hình thành đất*  - Đất là lớp vật chất tơi xốp nằm trên cùng của bề mặt lục địa.  - Đất gồm các thành phần vô cơ, hữu cơ, nước, không khí và được đặc trưng bởi độ phì.  - Độ phì là khả năng cung cấp chất dinh dưỡng, khoáng, nước, nhiệt, khí cho thực vật sinh trưởng và phát triển, tạo ra năng suất cây trồng.  - Lớp vỏ phong hóa là sản phẩm phong hóa của đá gốc, nằm phía dưới lớp đất và phía trên cùng của tầng đá gốc.  *Em có biết:**Đất được hình thành tại chỗ do quá trình phong hóa của đá gốc, có thành phần khoáng vật, thành phần cơ giới và tính chất đất phụ thuộc vào lớp vỏ phong hóa.* |

**Hoạt động 2.2. Tìm hiểu các nhân tố hình thành đất** *[dự kiến 30 phút]*

a) Mục tiêu: HS trình bày được các nhân tố hình thành đất.

b) Nội dung: HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK, làm việc theo nhóm để tìm hiểu các nhân tố hình thành đất.

c) Sản phẩm: HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức về các nhân tố hình thành đất: Đá mẹ, khí hậu, sinh vật, địa hình, thời gian, con người.

d) Tổ chức thực hiện:

- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ: GV chia lớp thành các nhóm, yêu cầu HS tìm hiểu SGK kết hợp với kiến thức của bản thân và hoạt động theo nhóm để hoàn thành yêu cầu:

\* Câu hỏi: Đọc thông tin và quan sát hình 12.2, hãy trình bày vai trò của các nhân tố trong việc hình thành đất?

**PHIẾU HỌC TẬP**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Nhóm** | **Nhân tố** | **Tác động** |
| 1 | Đá mẹ |  |
| 2 | Khí hậu |  |
| 3 | Sinh vật |  |
| 4 | Địa hình |  |
| 5 | Thời gian |  |
| 6 | Con người |  |

- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:

+ Các nhóm tự phân công nhiệm vụ cho các thành viên.

+ HS làm việc theo nhóm trong khoảng thời gian: 5 phút.

- Bước 3: Báo cáo, thảo luận:

+ GV yêu cầu đại diện các nhóm báo cáo kết quả.

+ Các nhóm nhận xét, bổ sung cho nhau.

- Bước 4: Kết luận, nhận định:GV nhận xét, đánh giá về thái độ, quá trình làm việc, kết quả hoạt động và chốt kiến thức.

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **II. CÁC NHÂN TỐ HÌNH THÀNH ĐẤT**   |  |  | | --- | --- | | **Nhân tố** | **Tác động** | | Đá mẹ | Cung cấp vật chất vô cơ, quyết định đến thành phần khoáng vật, thành phần cơ giới của đất. | | Khí hậu | Nhiệt và ẩm làm phá hủy đá gốc tạo ra các sản phẩm phong hóa và tiếp tục phong hóa thành đất; ảnh hưởng đến chế độ nhiệt ẩm của đất, sự hòa tan, rửa trôi hoặc tích tụ vật chất trong các tầng đất. | | Sinh vật | Cung cấp chất dinh dưỡng cho đất; thực vật cung cấp chất hữu cơ, vi sinh vật phân giải xác thực vật và động vật tổng hợp thành mùn. Động vật sống trong đất có vai trò cải tạo đất. | | Địa hình | - Độ cao: Những vùng núi cao, do nhiệt độ thấp nên quá trình phong hóa diễn ra chậm làm quá trình hình thành đất diễn ra yếu.  - Hướng sườn: Sườn đón nắng và đón gió ẩm có nhiệt ẩm dồi dào hơn sườn khuất nắng, khuất gió nên đất giàu mùn hơn.  - Độ dốc: Địa hình dốc có sự xâm thực và xói mòn diễn ra mạnh hơn, nhất là trong điều kiện mất lớp phủ thực vật nên tầng đất thường mỏng và bị bạc màu. Địa hình bằng phẳng có quá trình bồi tụ chiếm ưu thế nên tầng đất dày và giàu chất dinh dưỡng hơn.  - Hình thái địa hình: Nơi trũng thấp ngập nước thường xuyên có đất khác với nơi cao ráo thoát nước tốt. | | Thời gian | Thời gian từ khi một loại đất bắt đầu được hình thành đến nay được gọi là tuổi đất. Trong thời gian đó xảy ra toàn bộ các hiện tượng của quá trình hình thành đất, tác động của các nhân tố hình thành đất. | | Con người | Hoạt động sản xuất của con người làm cho đất tốt lên hay xấu đi. | |

**Hoạt động 2.3. Tìm hiểu khái niệm, đặc điểm và giới hạn của sinh quyển** *[dự kiến 20 phút]*

a) Mục tiêu: HS trình bày được khái niệm sinh quyển; phân tích được đặc điểm và giới hạn của sinh quyển.

b) Nội dung: H HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK, làm việc theo cặp để tìm hiểu khái niệm, đặc điểm và giới hạn của sinh quyển.

c) Sản phẩm: HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức về khái niệm và giới hạn Sinh quyển: Giưới hạn trên và giới hạn dưới

d) Tổ chức thực hiện:

- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ: GV yêu cầu HS tìm hiểu SGK, kết hợp với hiểu biết của bản thân và trao đổi với bạn bên cạnh để trả lời câu hỏi:

\* Câu hỏi: Đọc thông tin, hãy trình bày khái niệm, giới hạn sinh quyển và phân tích đặc điểm của sinh quyển?

- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:

+ Các cặp nghiên cứu nội dung SGK, tài liệu hoàn thành câu hỏi trong 05 phút.

+ GV: quan sát và trợ giúp các cặp.

- Bước 3: Báo cáo, thảo luận:

+ Các cặp trao đổi chéo kết quả và bổ sung cho nhau

+ Đại diện một số cặp trình bày, các cặp khác bổ sung.

- Bước 4: Kết luận, nhận định: GV nhận xét, đánh giá về thái độ, quá trình làm việc, kết quả hoạt động và chốt kiến thức.

|  |
| --- |
| **III. KHÁI NIỆM, ĐẶC ĐIỂM VÀ GIỚI HẠN CỦA SINH QUYỂN**  - Khái niệm: sinh quyển là toàn bộ sinh vật sinh sống trên Trái Đất, tạo thành một quyển của Trái Đất.  - Đặc điểm chủ yếu của sinh quyển là các cơ thể sống, bao gồm: thực vật, động vật và vi sinh vật. Trong đó:  + Thực vật là một thành phần quan trọng của sinh quyển. Các loài thực vật sống cùng nhau tạo nên các thảm thực vật.  + Động vật thường sống thành bầy đàn trong các môi trường tự nhiên khác nhau.  + Vi sinh vật có mặt ở khắp nơi trong sinh quyển, có tính thích nghi mạnh và sinh sản nhanh.  - Sinh quyển có đặc tính tích lũy năng lượng: cây xanh có khả nưng quang hợp để tạo nên vật chất hữu cơ; các vi khuẩn có thể tích lũy đạm, sắt và các chất hữu cơ khác.  - Sinh quyển có ảnh hưởng đến sự phát triển của các quyển khác trên Trái Đất. VD: thực vật ⇒ góp phần làm không khí trong lành, làm thay đổi tính chất của khí quyển,…  - Giới hạn của sinh quyển phụ thuộc vào giới hạn phân bố của sinh vật, bao gồm toàn bộ thủy quyển, phần thấp của khí quyển, lớp đất và một phần của thạch quyển.  - Giới hạn phía trên của sinh quyển là nơi tiếp giáp lớp ô-zôn của khí quyển.  - Giới hạn dưới ở lục địa là đáy lớp vỏ phong hóa, ở đại dương xuống tận các hố sâu đại dương (sâu nhất khoảng 11 km).  - Sinh vật phân bố không đều trong toàn bộ chiều dày của sinh quyển, tập trung nhiều ở khoảng vài chục mét phía trên và phía dưới bề mặt đất. |

**Hoạt động 2.4. Tìm hiểu các nhân tố ảnh hưởng đến sự phát triển và phân bố sinh vật**

*[dự kiến 35 phút]*

a) Mục tiêu: HS trình bày được các nhân tố ảnh hưởng đến sự phát triển, phân bố của sinh vật.

b) Nội dung: HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK, làm việc theo nhóm để tìm hiểu các nhân tố ảnh hưởng đến sự phát triển và phân bố sinh vật.

c) Sản phẩm:HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức về các nhân tố ảnh hưởng đến sự phát triển và phân bố sinh vật.

**d) Tổ chức thực hiện:**

GV dùng phương pháp lĩ thuật khăn trải bàn

**- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV chia lớp thành 6 nhóm, yêu cầu HS tìm hiểu SGK kết hợp với kiến thức của bản thân và hoạt động theo nhóm để hoàn thành yêu cầu:

+ Giai đoạn 1: GV chia 6 nhóm, phân số lẻ số chẵn cho học sinh và chuyển giao nhiệm vụ: *[dự kiến 5 phút]*

N1: Khí hậu; N2: Nước; N3: Đất; N4: Địa hình; N5: Sinh vật; N6: Con người

Câu hỏi: Đọc thông tin, hãy phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến sự phát triển, phân bố của sinh vật?

**PHIẾU HỌC TẬP SỐ 1**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Nhóm** | **Nhân tố** | **Ảnh hưởng** |
| 1 | Khí hậu |  |
| 2 | Nước |  |
| 3 | Đất |  |
| 4 | Địa hình |  |
| 5 | Sinh vật |  |
| 6 | Con người |  |

+ Giai đoạn 2: Chia lớp thành 2 nhóm: nhóm số lẻ và nhóm số chẵn và hoàn thành phiếu học tập số 2.

**PHIẾU HỌC TẬP SỐ 2**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Nhóm** | **Nhân tố** | **Ảnh hưởng** |
| 1 | Khí hậu |  |
| Nước |  |
| Đất |  |
| 2 | Địa hình |  |
| Sinh vật |  |
| Con người |  |

**- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:**

+ Các nhóm tự phân công nhiệm vụ cho các thành viên.

+ HS làm việc theo nhóm trong khoảng thời gian:10 phút.

**- Bước 3: Báo cáo, thảo luận:**

+ GV yêu cầu đại diện 2 nhóm báo cáo kết quả.

+ Các nhóm nhận xét, bổ sung cho nhau.

**- Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV nhận xét, đánh giá về thái độ, quá trình làm việc, kết quả hoạt động và chốt kiến thức.

**IV. CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN SỰ PHÁT TRIỂN VÀ PHÂN BỐ SINH VẬT**

|  |  |
| --- | --- |
| **Nhân tố** | **Ảnh hưởng** |
| Khí hậu | Chịu tác động trực tiếp của ánh sáng, nhiệt độ và độ ẩm không khí.  - Ánh sáng là điều kiện sinh tồn quan trọng bậc nhất của cây xanh ⇒ thực hiện quá trình quang hợp.  - Mỗi loài sinh vật thích nghi với một giới hạn nhiệt độ nhất định.  + Loài ưa nhiệt: thường phân bố ở môi trường đới nóng.  + Loài ưa nhiệt vừa: thường phân bố ở môi trường đới ôn hòa.  + Loài ưa nhiệt thấp hoặc chịu lạnh: phân bố ở môi trường đới lạnh.  - Độ ẩm không khí rất cần thiết cho sinh vật. Hầu hết sinh vật khó tồn tại và phát triển trong môi trường khô hạn.  *Em có biết: Nhiệt độ không khí tốt nhất cho sự phát triển của động vật là từ 25oC đến 30oC. Để tránh nóng, động vật thường nấp vào bóng râm, vùi thân vào cát sâu, chui xuống hang, leo lên cây cao,… Để tránh lạnh, động vật cử động để tăng nhiệt cho cơ thể, ẩn mình trong hốc cây sống qua mùa lạnh, một số loài ngủ đông, thay đổi chỗ ở theo mùa,… Động vật ở xứ nóng thường có ít lông, ở xứ lạnh có lớp lông dày.* |
| Nước | - Nước rất cần thiết cho sinh vật sinh trưởng và phát triển.  - Mỗi loài có nhu cầu về nước khác nhau.  - Loài ưa ẩm hoặc ưa nước: thường phân bố nhiều ở vùng xích đạo, nhiệt đới ẩm,…  - Loài ưa khô thường sống ở thảo nguyên, hoang mạc,… |
| Đất | - Sự phát triển và phân bố của thực vật chịu ảnh hưởng của các đặc tính lí, hóa và độ phì của đất.  - Mỗi loài thực vật phát triển thích hợp ở mỗi loại đất nhất định.  - Một số loài động vật không thích ánh sáng thường trú ẩn trong các hang ở dưới đất. |
| Địa hình | - Độ cao địa hình làm thay đổi nhiệt độ và lượng mưa ⇒ có các vành đai sinh vật khác nhau.  - Hướng sườn khác nhau thường có lượng nhiệt, ẩm và sự chiếu sáng khác nhau nên sinh vật phát triển khác nhau, độ cao bắt đầu và kết thúc của các vành đai sinh vật cũng khác nhau.  - Sườn dốc thường bị xâm thực, xói mòn nhiều hơn sườn thoải ⇒ thảm thực vật kém phát triển hơn. |
| Sinh vật | - Thực vật, động vật và vi sinh vật có mối quan hệ chặt chẽ với nhau trong chuỗi thức ăn.  - Nơi có thảm thực vật xanh tốt thuận lợi cho động vật ăn cỏ, động vật ăn thịt lấy động vật ăn cỏ làm thức ăn; vi sinh vật cũng có điều kiện hoạt động phân giải chất hữu cơ mạnh mẽ.  - Động vật còn có mối quan hệ với thực vật về nơi cư trú. Những nơi thảm thực vật phong phú thường có nhiều loài động vật cư trú. |
| Con người | - Con người ảnh hưởng nhiều đến sự phát triển và phân bố của sinh vật.  - Con người mang các loài cây, con từ châu lục, đất nước này sang nơi khác làm phạm vi phân bố của sinh vật ngày càng mở rộng.  - Lai tạo để tạo ra các giống mới ⇒ làm đa dạng thêm các loài sinh vật.  - Trồng rừng trên phạm vi thế giới ⇒ tăng độ che phủ rừng.  - Phá rừng, khai thác rừng bừa bãi vượt quá giới hạn sinh trưởng và phát triển của sinh vật ⇒ giảm sự đa dạng sinh học, nhiều loài nguy cơ tuyệt chủng. |

**3. Hoạt động 3: Luyện tập** *[18 phút]*

\* Tiết 28, 29 *[dự kiến 10 phút]*

a) Mục tiêu: Củng cố lại kiến thức, rèn luyện kĩ năng về đất.

b) Nội dung: HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK và kiến thức đã học để trả lời câu hỏi.

c) Sản phẩm: HS hoàn thành câu hỏi:

\* Câu hỏi TL

1: Hãy nêu khái quát quá trình hình thành đất từ đá gốc?

2: Tại sao ở các loại đất khác nhau có các loài thực vật khác nhau?

\* Trắc nghiệm: 5 câu

d) Tổ chức thực hiện:

- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ: GV trình chiếu câu hỏi, yêu cầu HS trả lời.

- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ: HS thảo luận và tìm đáp án.

- Bước 3: Báo cáo, thảo luận: GV gọi một số HS trả lời, HS khác nhận xét, bổ sung.

- Bước 4: Kết luận, nhận định:GV đánh giá kết quả của HS, chốt đáp án và kiến thức có liên quan.

Gợi ý trả lời:

|  |
| --- |
| \* Câu hỏi TL:  1. Đá mẹ (đá gốc) là nguồn cung cấp vật chất vô cơ cho đất, quyết định đến thành phần khoáng vật, thành phần cơ giới của đất ⇒ Quá trình phong hoá, quá trình tích lũy và biến đổi chất hữu cơ trong đất, quá trình di chuyển khoáng chất và vật liệu hữu cơ trong đất ⇒ Hình thành nên các loại đất khác nhau.  2. Ở các loại đất khác nhau có các loài thực vật khác nhau là do sự phát triển và phân bố của thực vật chịu ảnh hưởng của các đặc tính lí, hóa và độ phì của đất ⇒ Mỗi loài thực vật phát triển thích hợp ở mỗi loại đất nhất định.  \* Trắc nghiệm  **Câu 1.** Nhóm đất nào sau đây phân bố ở khu vực có kiểu khí hậu cận nhiệt địa trung hải?  **A**. Pôtdôn. **B**. Đen. **C.** Xám. **D.** Đỏ nâu.  **Câu 2.** Nhóm đất nào sau đây phân bố ở khu vực có kiểu thảm thực vật hoang mạc và bán hoang mạc?  **A**. Pôtdôn. **B.** Đen. **C.** Xám. **D**. Đỏ vàng.  **Câu 3.** Nhóm đất nào sau đây phân bố ở khu vực có kiểu khí hậu cận nhiệt lục địa?  **A**. Xám. **B.** Pôt dôn. **C.** Đen. **D**. Đỏ vàng.  **Câu 4.** Nhóm đất nào sau đây phân bố ở khu vực có kiểu thảm thực vật xavan?  **A**. Đen. **B**. Đỏ, nâu đỏ. **C.** Xám. **D**. Đỏ vàng.  **Câu 5.** Nhóm đất nào sau đây phân bố ở khu vực có kiểu khí hậu nhiệt đới lục địa?  **A.** Đen. **B**. Đỏ, nâu đỏ. **C.** Xám. **D**. Đỏ vàng. |

\* Tiết 30 *[dự kiến 08 phút]*

a) Mục tiêu: Củng cố lại kiến thức, rèn luyện kĩ năng sinh quyển

b) Nội dung: HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK và kiến thức đã học để trả lời câu hỏi.

c) Sản phẩm: HS hoàn thành câu hỏi:

\* Trắc nghiệm; đúng – sai.

d) Tổ chức thực hiện:

- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ: GV trình chiếu câu hỏi, yêu cầu HS trả lời.

- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ: HS thảo luận và tìm đáp án.

- Bước 3: Báo cáo, thảo luận: GV gọi một số HS trả lời, HS khác nhận xét, bổ sung.

- Bước 4: Kết luận, nhận định:GV đánh giá kết quả của HS, chốt đáp án và kiến thức có liên quan.

Gợi ý trả lời:

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| \* Trắc nghiệm:  **Câu 1.** Kiểu thảm thực vật nào sau đây thuộc vào môi trường đới lạnh?  **A**. Đài nguyên. **B**. Rừng lá kim.  **C.** Thảo nguyên. **D**. Rừng lá rộng.  **Câu 2.** Kiểu thảm thực vật nào sau đây không thuộc vào môi trường đới ôn hòa?  **A.** Thảo nguyên. **B.** Đài nguyên. **C.** Rừng lá kim. **D**. Rừng lá rộng.  **Câu 3.** Kiểu thảm thực vật nào sau đây thuộc vào môi trường đới ôn hòa?  **A.** Xavan. **B.** Rừng xích đạo. **C.** Rừng nhiệt đới ẩm. **D.** Rừng cận nhiệt ẩm.  **Câu 4.** Kiểu thảm thực vật nào sau đây **không** thuộc vào môi trương đới nóng?  **A**. Xavan. **B**. Rừng xích đạo. **C.** Rừng nhiệt đới ẩm. **D**. Rừng cận nhiệt ẩm.  **Câu 5.** Kiểu thảm thực vật nào sau đây **không** thuộc môi trường đới ôn hòa?  **A**. Rừng lá kim. **B**. Rừng lá rộng. **C.** Thảo nguyên. **D**. Xavan.  **Câu 6.** Ý kiến nào sau đây đúng, ý kiến nào sai khi bàn về sinh quyển trên Trái Đất?   |  |  |  | | --- | --- | --- | | **Ý kiến** | **Đúng** | **Sai** | | A. Giới hạn của sinh quyển phụ thuộc vào sự tồn tại của sự sống. |  |  | | B. Sinh quyển gồm tầng đối lưu của khí quyển, toàn bộ thuỷ quyển và phần trên của thạch quyển. |  |  | | C. Khối lượng của sinh quyển lớn nhất so với khối lượng vật chất của các quyền còn lại trong vỏ Trái Đất.  D. Sinh vật thường tập trung nhiều ở khoảng vài chục mét ở phía trên và dưới bề mặt đất, nơi có điều kiện thuận lợi nhất cho sự phát triển thực vật, động vật và vi sinh vật. |  |  | | **Câu 3.** A - đúng, B - đúng, C - sai, D - đúng. | | | |

**4. Hoạt động 4: Vận dụng** *[2 phút]*

a) Mục tiêu: Vận dụng tri thức địa lí giải quyết vấn đề thực tiễn.

b) Nội dung: HS sử dụng SGK, Internet và vận dụng kiến thức để trả lời câu hỏi.

c) Sản phẩm:HS hoàn thành câu hỏi:

\* Câu hỏi 3: Hãy lấy VD ở địa phương em về tác động của con người đến sự phát triển và phân bố của thực vật, động vật?

d) Tổ chức thực hiện: (HS thực hiện ở nhà)

- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ: GV trình chiếu câu hỏi, yêu cầu HS trả lời.

- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ: HS thảo luận và tìm đáp án.

- Bước 3: Báo cáo, thảo luận: GV gọi một số HS trả lời, HS khác nhận xét, bổ sung.

- Bước 4: Kết luận, nhận định: GV đánh giá kết quả của HS, chốt đáp án và kiến thức

|  |
| --- |
| **Gợi ý trả lời:**  - Ví dụ 1: Tăng cường trồng và bảo vệ rừng ⇒ Tăng diện tích rừng, tăng nơi trú ẩn cho các loài động vật, vi sinh vật.  - Ví dụ 2: Mang một số loài động, thực vật ở nơi khác về nuôi, trồng ⇒ Tăng sự đa dạng về loài,… |

**4. Hướng dẫn về nhà:**

- Học bài cũ, trả lời câu hỏi SGK.

- Hoàn thành câu hỏi phần vận dụng.

- Chuẩn bị bài mới: Bài 13. Thực hành: Phân tích bản đồ, sơ đồ về phân bố của đất và sinh vật trên thế giới.

\* Bổ sung: Phần kiểm tra vấn đáp:

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Tt | Lớp | Họ tên học sinh | Điểm số |
| 1 |  |  |  |
| 2 |  |  |  |
| 3 |  |  |  |
| 4 |  |  |  |
| 5 |  |  |  |
| 6 |  |  |  |
| 7 |  |  |  |
| 8 |  |  |  |
| 9 |  |  |  |
| 10 |  |  |  |

------------------------------------------Hết-----------------------------------

Ngày 02 tháng 12 năm 2024 *Họ và tên giáo viên: Trương Công Thành*

*Tổ: Sử - Địa - GDCD*

**CHƯƠNG 5: SINH QUYỂN**

**BÀI 13. THỰC HÀNH: PHÂN TÍCH BẢN ĐỒ, SƠ ĐỒ VỀ PHÂN BỐ CỦA ĐẤT VÀ SINH VẬT TRÊN THẾ GIỚI**

**Môn học: Địa lí 10; lớp: 10A1,A5,A6,C1.**

**Thời gian thực hiện: (01 tiết)**; Tiết 31

**I. MỤC TIÊU**

**1. Kiến thức:**

- Phân tích được sơ đồ, hình vẽ, bản đồ phân bố các nhóm đất và sinh vật trên thế giới.

**2. Năng lực:**

**\* Năng lực chung:**

*- Năng lực tự chủ và tự học:*

+ Giúp đỡ được các bạn khác vươn lên, tự lực trong học tập thông qua các hoạt động cá nhân/nhóm.

+ Biết khẳng định và bảo vệ quan điểm, nhu cầu tự học, tự tìm hiểu của bản thân.

*- Năng lực giao tiếp và hợp tác:* Xác định mục đích, nội dung, phương tiện và thái độ giao tiếp: biết lựa chọn nội dung giao tiếp phù hợp với hình thức hoạt động cá nhân/cặp/nhóm.

*- Năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo:* Biết xác định và làm rõ thông tin từ nguồn thông tin SGK, Atlat, bản đồ…

**\* Năng lực chuyên biệt**:

*- Nhận thức khoa học địa lí:*

+ Nhận thức thế giới theo quan điểm không gian:

> Sử dụng được bản đồ, sơ đồ phân bố đất và sinh vật trên thế giới.

> Xác định và lí giải được sự phân bố đất và sinh vật trên thế giới.

+ Giải thích các hiện tượng và quá trình địa lí: Phát hiện và giải thích được sự phân bố đất và sinh vật trên thế giới.

*- Tìm hiểu địa lí:*

+ Sử dụng các công cụ địa lí:

> Biết tìm kiếm, chọn lọc và khai thác thông tin văn bản, tranh ảnh, bản đồ, Atlat…

> Biết đọc và sử dụng bản đồ.

> Nhận xét và giải thích biểu đồ phân bố đất và sinh vật trên thế giới.

*- Vận dụng kiến thức, kĩ năng đã học:*

+ Cập nhật thông tin và liên hệ thực tế: Tìm kiếm được các thông tin và nguồn số liệu tin cậy về sự phân bố đất và sinh vật trên thế giới.

+ Vận dụng tri thức địa lí giải quyết một số vấn đề thực tiễn: Vận dụng được các kiến thức, kỹ năng để giải quyết một số vấn đề thực tiễn liên quan đến sự phân bố đất và sinh vật trên thế giới.

**3. Phẩm chất:**

*- Yêu nước:* Yêu đất nước, tự hào về vẻ đẹp tự nhiên của quê hương đất nước.

*- Nhân ái:* Có mối quan hệ hài hòa với người khác. Tôn trọng sự tồn tại của các loài sinh vật.

*- Chăm chỉ:* Có ý thức đánh giá điểm mạnh, điểm yếu của cá nhân; Những thuận lợi và khó khăn để xây dựng và thực hiện kế hoạch học tập. Có ý chí vượt qua khó khăn để hoàn thành các nhiệm vụ học tập.

*- Trung thực* trong thực hiện nhiệm vụ bài thực hành.

*- Trách nhiệm:* Tích cực, tự giác, nghiêm túc học tập, rèn luyện, tu dưỡng đạo đức bản thân. Sẵn sàng chịu trách nhiệm về lời nói và hành động của bản thân khi tham gia các hoạt động học tập. Có ý thức bảo vệ tài nguyên thiên nhiên và môi trường, nhất là tài nguyên đất và sinh vật.

**II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU**

1. **Giáo viên:**

- KHBD, Máy tính, máy chiếu (nếu có)

- Bản đồ phân bố của các nhóm đất và sinh vật trên Trái Đất.

**2. Học sinh:**

**-** SGK, Atlat, bản đồ, biểu đồ, tranh ảnh, video.

**III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC**

**1. Hoạt động 1: Tình huống xuất phát/Khởi động** *2 phút]*

a) Mục tiêu: HS xác định được yêu cầu, nhiệm vụ của bài thực hành.

b) Nội dung: HS sử dụng SGK, hoạt động cá nhân, tìm hiểu và trình bày yêu cầu của bài thực hành.

c) Sản phẩm: HS nêu đúng yêu cầu của bài thực hành.

d) Tổ chức thực hiện:

- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ: GV yêu cầu HS đọc SGK, xác định rõ yêu cầu của bài thực hành.

- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ: HS thực hiện nhiệm vụ trong thời gian 02 phút.

- Bước 3: Báo cáo, thảo luận: GV gọi một số HS trả lời, HS khác nhận xét, bổ sung.

- Bước 4: Kết luận, nhận định: GV đánh giá kết quả của HS: Phân tích sơ đồ, hình vẽ, bản đồ

phân bố các nhóm đất và sinh vật trên thế giới.

**2. Hoạt động 2:** **Hình thành kiến thức mới** *[35 phút]*

**Hoạt động 2.1. Lập bảng và nhận xét sự phân bố của các nhóm đất chính**

**và thảm thực vật chính trên thế giới** *[20 phút]*

a) Mục tiêu: HS phân tích được bản đồ phân bố các nhóm đất và sinh vật trên thế giới.

b) Nội dung: HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK, làm việc theo nhóm để lập bảng và nhận xét sự phân bố các nhóm đất chính, thảm thực vật chính trên thế giới.

c) Sản phẩm: HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức:

1. Sự phân bố các nhóm đất và sinh vật trên thế giới

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Đới khí hậu** | **Nhóm đất chính** | **Thảm thực vật chính** |
| Cực |  |  |
| Ôn đới |  |  |
| Nhiệt đới |  |  |
| Xích đạo |  |  |

d) Tổ chức thực hiện:

- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ: GV chia lớp thành các nhóm, yêu cầu HS tìm hiểu SGK kết hợp với kiến thức của bản thân và hoạt động theo nhóm để hoàn thành yêu cầu:

\* Câu hỏi: Quan sát hình 2.4 và hình 13.1, hãy lập bảng theo mẫu sau thể hiện sự phân bố của các nhóm đất chính và thảm thực vật chính trên thế giới. Rút ra nhận xét?

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Nhóm** | **Đới khí hậu** | **Nhóm đất chính** | **Thảm thực vật chính** |
| 1 | Cực |  |  |
| 2 | Ôn đới |  |  |
| 3 | Nhiệt đới |  |  |
| 4 | Xích đạo |  |  |

|  |  |
| --- | --- |
| **E:\ôn đại học và HSG\Tài nguyên Địa lí\Tài liệu tham khảo trên internet\Tổng hợp\Số liệu thống kê+tranh ảnh+video\Hình ảnh+bảng biểu-SGK 10\2.4.png** | **E:\ôn đại học và HSG\Tài nguyên Địa lí\Tài liệu tham khảo trên internet\Tổng hợp\Số liệu thống kê+tranh ảnh+video\Hình ảnh+bảng biểu-SGK 10\13.1.png** |

- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:

+ Các nhóm tự phân công nhiệm vụ cho các thành viên.

+ HS làm việc theo nhóm trong khoảng thời gian: 5 phút.

- Bước 3: Báo cáo, thảo luận:

+ GV yêu cầu đại diện các nhóm báo cáo kết quả.

+ Các nhóm nhận xét, bổ sung cho nhau.

- Bước 4: Kết luận, nhận định: GV nhận xét, đánh giá về thái độ, quá trình làm việc, kết quả hoạt động và chốt kiến thức.

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Đới khí hậu** | **Nhóm đất chính** | **Thảm thực vật chính** |
| Cực | Đất hoang mạc cực.  Đất đồng rêu | Hoang mạc lạnh.  Đài nguyên.  Rừng lá kim |
| Ôn đới | Đất tai-ga lạnh.  Đất pốt-dôn.  Đất pốt-dôn cỏ.  Đất xám nâu rừng lá rộng ôn đới.  Đất đen thảo nguyên.  Đất hạt dẻ.  Đất đai cao. | Đài nguyên.  Rừng lá kim.  Rừng lá rộng và rừng hỗn hợp ôn đới.  Hoang mạc và bán hoang mạc.  Rừng và cây bụi lá cứng cận nhiệt.  Thảo nguyên, cây bụi chịu hạn và đồng cỏ núi cao |
| Nhiệt đới | Đất vàng và đất đỏ.  Đất nâu vàng.  Đất hoang mạc nhiệt đới và cận nhiệt.  Đất đỏ và đỏ nâu xavan.  Đất đen và xám.  Đất fe-ra-lit đỏ.  Đất fe-ra-lit đỏ vàng  Đất phù sa sông. | Rừng cận nhiệt ẩm.  Rừng lá kim.  Thảo nguyên, cây bụi chịu hạn và đồng cỏ núi cao.  Hoang mạc và bán hoang mạc.  Rừng nhiệt đới xích đạo.  Rừng và cây bụi lá cứng cận nhiệt.  Xavan và cây bụi |
| Xích đạo | Đất đỏ và đỏ nâu xavan.  Đất đen và xám.  Đất fe-ra-lit đỏ.  Đất fe-ra-lit đỏ vàng.  Đất đai cao | Rừng nhiệt đới xích đạo.  Xavan và cây bụi.  Thảo nguyên, cây bụi chịu hạn và đồng cỏ núi cao |

- Nhận xét: Các nhóm đất và thực vật phân bố rất đa dạng theo vĩ độ, kinh độ và độ cao. Mỗi thảm thực vật phát triển trên một nhóm đất nhất định phù hợp với các điều kiện sinh thái khác (nhiệt, ẩm, ánh sáng).

**Hoạt động 2.2. Nhận xét và giải thích sự phân bố vành đai đất và vành đai thực vật ở sườn tây dãy Cáp-ca** *[15 phút]*

a) Mục tiêu: HS phân tích được hình vẽ nhận xét và giải thích sự phân bố vành đai đất và vành đai thực vật ở địa điểm cụ thể.

b) Nội dung: HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK, làm việc theo cặp để nhận xét và giải thích sự phân bố vành đai đất và thực vật ở sườn tây dãy Cáp-ca.

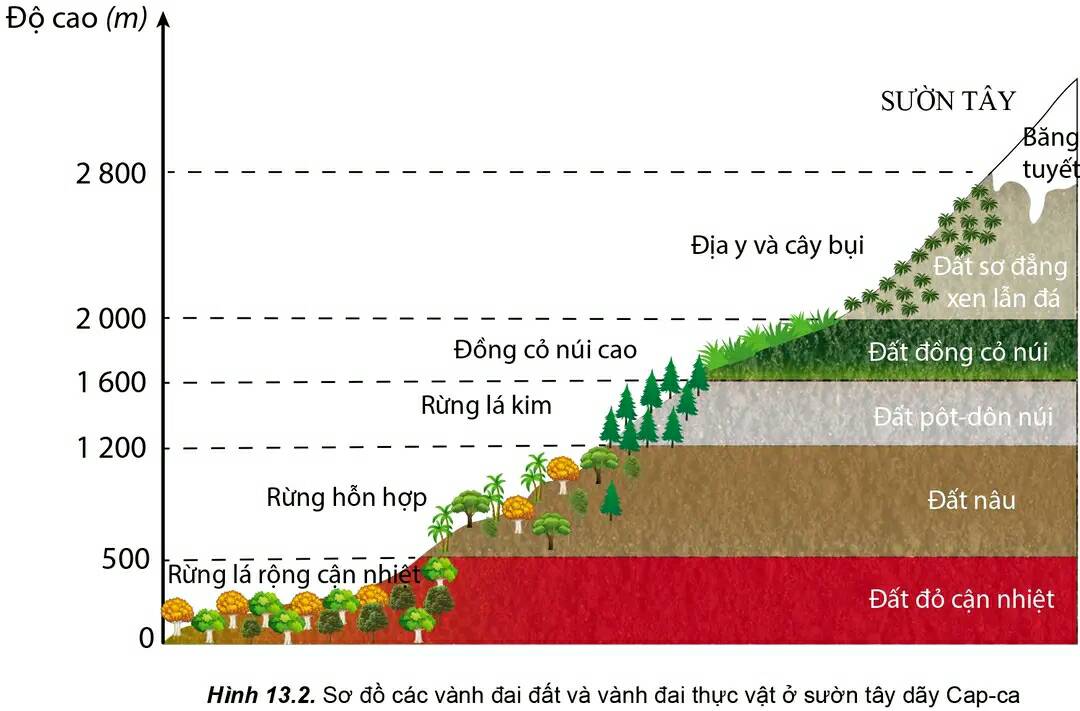
c) Sản phẩm: HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức: Nhận xét và giải thích sự phân bố vành đai đất và vành đai thực vật ở sườn tây dãy Cap-pa

d) Tổ chức thực hiện:

- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ: GV yêu cầu HS tìm hiểu SGK, kết hợp với hiểu biết của bản thân và trao đổi với bạn bên cạnh để trả lời câu hỏi:

\* Câu hỏi: Dựa vào hình 13.2 và kiến thức đã học, hãy nhận xét và giải thích sự phân bố vành đai đất và vành đai thực vật ở sườn tây dãy Cap-pa? Điền thông tin vào bảng sau?

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Độ cao (m)** | **Đất** | **Vành đai thực vật** |
|  |  |  |
|  |  |  |
|  |  |  |
|  |  |  |
|  |  |  |
|  |  |  |

****

- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:

+ Các cặp nghiên cứu nội dung SGK, tài liệu hoàn thành câu hỏi trong 05 phút.

+ GV: quan sát và trợ giúp các cặp.

- Bước 3: Báo cáo, thảo luận:

+ Các cặp trao đổi chéo kết quả và bổ sung cho nhau

+ Đại diện một số cặp trình bày, các cặp khác bổ sung.

- Bước 4: Kết luận, nhận định:GV nhận xét, đánh giá về thái độ, quá trình làm việc, kết quả hoạt động và chốt kiến thức

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| - Nhận xét: Đất và thực vật ở sườn tây dãy Cáp-ca có sự thay đổi theo độ cao; trên 2800m chỉ còn là băng tuyết bao phủ quanh năm.  - Giải thích: Có sự thay đổi trên là do càng lên cao nhiệt độ càng giảm (lên cao 100 m giảm 0,6oC) kéo theo đó là sự thay đổi về độ ẩm, ánh sáng,…  - Ở sườn tây dãy Cáp-ca (từ chân núi lên đỉnh núi) có những vành đai thực vật và đất   |  |  |  | | --- | --- | --- | | **Độ cao (m)** | **Vành đai thực vật** | **Vành đai đất** | | 0 → 500 | Rừng lá rộng cận nhiệt | Đất đỏ cận nhiệt | | 500 → 1200 | Rừng hỗn hợp | Đất nâu | | 1200 → 1600 | Rừng lá kim | Đất pốt-dôn núi | | 1600 → 2000 | Đồng cỏ núi cao | Đất đồng cỏ núi | | 2000 → 2800 | Địa y và cây bụi | Đất sơ đẳng xen lẫn đá | | > 2800 | Băng tuyết | Băng tuyết | |

**3. Hoạt động 3: Luyện tập** *[5 phút]*

a) Mục tiêu: Củng cố lại kiến thức, rèn luyện kĩ năng trong bài học.

b) Nội dung: HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK và kiến thức đã học để trả lời câu hỏi.

c) Sản phẩm: HS hoàn thành câu hỏi GV đưa ra.

d) Tổ chức thực hiện:

- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ: GV trình chiếu câu hỏi, yêu cầu HS trả lời.

- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ: HS thảo luận và tìm đáp án.

- Bước 3: Báo cáo, thảo luận: GV gọi một số HS trả lời, HS khác nhận xét, bổ sung.

- Bước 4: Kết luận, nhận định:GV đánh giá kết quả của HS, chốt đáp án và kiến thức có liên quan

|  |
| --- |
| **Câu 1**. Kiểu thảm thực vật đài nguyên được phân bố ở kiểu khí hậu  **A.** ôn đới khô. **B.** ôn đới ẩm.  **C.** cận cực. **D.** cận cực lục địa.  **Câu 2**. Thảm thực vật chính phát triển trên kiểu khí hậu nhiệt đới gió mùa là  **A.** rừng nhiệt đới ẩm. **B.** rừng lá rộng.  **C.** Rừng lá kim. **D.** Thảo nguyên.  **Câu 3**. Rừng lá kim thường phân bố tương ứng với kiểu khí hậu  **A.** ôn đới lục địa lạnh. **B.** ôn đới hải dương.  **C.** ôn đới lục địa nưa khô hạn. **D.** ôn đới lục địa khô.  **Câu 4.** Loài cây ưa nhiệt thường phân bố ở đâu?  **A.** Ôn đới, nhiệt đới. **B.** Nhiệt đới, cận nhiệt.  **C.** Nhiệt đới, xích đạo. **D.** Cận nhiệt, ôn đới.  **Câu 5.** Ở kiểu khí hậu cận nhiệt lục địa, thực vật hầu như không phát triển, hình thành các hoang mạc chủ yếu do nguyên nhân?  **A.** Gió thổi mạnh. **B.** Nhiệt độ quá cao.  **C.** Độ ẩm quá thấp. **D.** Thiếu ánh sáng. |

**4. Hoạt động 4: Vận dụng** *[3 phút]*

a) Mục tiêu: Vận dụng tri thức địa lí giải quyết vấn đề thực tiễn.

b) Nội dung: HS sử dụng SGK, vận dụng kiến thức, trả lời câu hỏi.

c) Sản phẩm: HS hoàn thành câu hỏi:

\* Câu hỏi: Ở Việt Nam có những kiểu thảm thực vật và nhóm đất chính nào?

d) Tổ chức thực hiện:

- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ: GV trình chiếu câu hỏi, yêu cầu HS trả lời.

- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ: HS thảo luận và tìm đáp án.

- Bước 3: Báo cáo, thảo luận: GV gọi một số HS trả lời, HS khác nhận xét, bổ sung.

- Bước 4: Kết luận, nhận định: GV đánh giá kết quả của HS, chốt đáp án và kiến thức có liên quan.

|  |
| --- |
| Gợi ý trả lời:  - Kiểu thảm thực vật chính: Rừng nhiệt đới ẩm, rừng cận nhiệt ẩm, rừng và cây bụi lá cứng cận nhiệt.  - Nhóm đất: Đất feralit đỏ vàng, đất phù sa, đất đá vôi. |

**4. Hướng dẫn về nhà:**

- Học bài cũ, trả lời câu hỏi SGK.

- Hoàn thành câu hỏi phần vận dụng.

- Chuẩn bị bài mới: Bài 14. Vỏ địa lí. Quy luật thống nhất và hoàn chỉnh.

\* Bổ sung: Phần kiểm tra vấn đáp:

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Tt | Lớp | Họ tên học sinh | Điểm số |
| 1 |  |  |  |
| 2 |  |  |  |
| 3 |  |  |  |
| 4 |  |  |  |
| 5 |  |  |  |
| 6 |  |  |  |
| 7 |  |  |  |
| 8 |  |  |  |
| 9 |  |  |  |
| 10 |  |  |  |

------------------------------------------Hết-----------------------------------

Ngày 02 tháng 12 năm 2024 *Họ và tên giáo viên: Trương Công Thành*

*Tổ: Sử - Địa - GDCD*

**CHƯƠNG 6: MỘT SỐ QUY LUẬT CỦA VỎ ĐỊA LÍ**

**BÀI 14. VỎ ĐỊA LÍ. QUY LUẬT THỐNG NHẤT VÀ HOÀN CHỈNH**

Môn học: Địa lí 10; **lớp: 10A1,A5,A6,C1.**

Thời gian thực hiện: (01 tiết); Tiết 32

**I. MỤC TIÊU**

**1. Kiến thức:**

- Trình bày khái niệm vỏ địa lí; phân biệt được vỏ địa lí và vỏ Trái Đất.

- Trình bày được khái niệm, biểu hiện và ý nghĩa thực tiễn của quy luật thống nhất và hoàn chỉnh của vỏ địa lí; liên hệ được thực tế ở địa phương.

- Giải thích được một số hiện tượng phổ biến trong môi trường tự nhiên bằng quy luật thống nhất và hoàn chỉnh của vỏ địa lí.

**2. Năng lực:**

**\* Năng lực chung:**

*- Năng lực tự chủ và tự học:*

+ Giúp đỡ được các bạn khác vươn lên, tự lực trong học tập thông qua các hoạt động cá nhân/nhóm.

+ Biết khẳng định và bảo vệ quan điểm, nhu cầu tự học, tự tìm hiểu của bản thân.

*- Năng lực giao tiếp và hợp tác:* Xác định mục đích, nội dung, phương tiện và thái độ giao tiếp: biết lựa chọn nội dung giao tiếp phù hợp với hình thức hoạt động cá nhân/cặp/nhóm.

*- Năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo:* Biết xác định và làm rõ thông tin từ nguồn thông tin SGK, Atlat, bản đồ…

**\* Năng lực chuyên biệt**:

*- Nhận thức khoa học địa lí:* Phát hiện và giải thích được các biểu hiện của quy luật thống nhất và hoàn chỉnh của lớp vỏ địa lí.

*- Tìm hiểu địa lí:*

+ Sử dụng các công cụ địa lí:

> Biết tìm kiếm, chọn lọc và khai thác thông tin văn bản, tranh ảnh, bản đồ, Atlat…

> Sử dụng mô hình, tranh ảnh, video địa lí…

*- Vận dụng kiến thức, kĩ năng đã học:*

+ Cập nhật thông tin và liên hệ thực tế: Tìm kiếm được các thông tin và nguồn số liệu tin cậy về các biểu hiện của quy luật thống nhất và hoàn chỉnh của lớp vỏ địa lí.

+ Vận dụng tri thức địa lí giải quyết một số vấn đề thực tiễn: Vận dụng được các kiến thức, kỹ năng để giải quyết một số vấn đề thực tiễn liên quan đến các biểu hiện của quy luật thống nhất và hoàn chỉnh của lớp vỏ địa lí.

**3. Phẩm chất:**

*- Yêu nước:* Yêu đất nước, tự hào về vẻ đẹp tự nhiên của quê hương đất nước.

*- Nhân ái:* Có mối quan hệ hài hòa với người khác. Tôn trọng sự tồn tại và quy luật của các thành phần tự nhiên.

*- Chăm chỉ:* Có ý thức đánh giá điểm mạnh, điểm yếu của cá nhân; Những thuận lợi và khó khăn để xây dựng và thực hiện kế hoạch học tập. Có ý chí vượt qua khó khăn để hoàn thành các nhiệm vụ học tập.

*- Trung thực* trong học tập và đời sống.

*- Trách nhiệm:* Tích cực, tự giác, nghiêm túc học tập, rèn luyện, tu dưỡng đạo đức bản thân. Sẵn sàng chịu trách nhiệm về lời nói và hành động của bản thân khi tham gia các hoạt động học tập. Hiểu và tôn trọng quy luật của tự nhiên.

**II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU**

1. **Giáo viên:**

- KHBD, máy tính, máy chiếu (nếu có), bản đồ, biểu đồ, tranh ảnh, video.

- Bản đồ phân bố của các nhóm đất và sinh vật trên Trái Đất

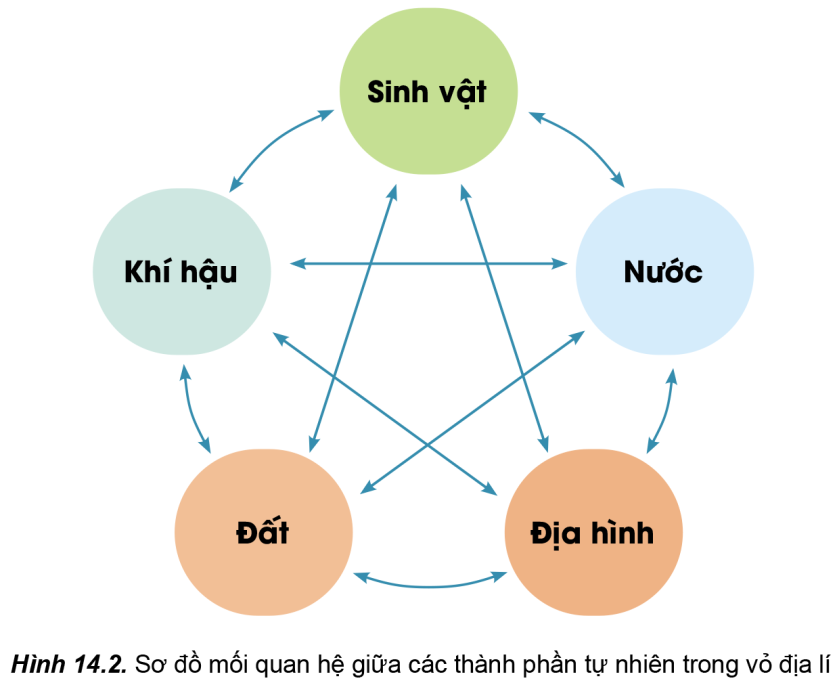
**2. Học sinh:** SGK, bảng phụ

**III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC**

**1. Hoạt động 1: Tình huống xuất phát/Khởi động** *[dự kiến 5 phút]*

a) Mục tiêu: HS nhớ lại kiến thức về lớp vỏ địa lí đã được học.

b) Nội dung: HS quan sát máy chiếu (nếu có) hoặc sử dụng SGK và quan sát hình ảnh



- Hoạt động cá nhân: Trình bày hiểu biết về mối quan hệ các thành phần tự nhiên (hình 14.2) để hiểu lớp vỏ địa lí.

c) Sản phẩm: HS trình bày kiến thức câu hỏi GV đưa ra.

d) Tổ chức thực hiện:

- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ: GV trình chiếu video về cấu tạo của vỏ địa lí. Yêu cầu HS trả lời câu hỏi: Lớp vỏ địa lí bao gồm các thành phần nào?

- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ: HS thực hiện nhiệm vụ trong thời gian 03 phút.

- Bước 3: Báo cáo, thảo luận: GV gọi một số HS trả lời, HS khác nhận xét, bổ sung.

- Bước 4: Kết luận, nhận định: GV đánh giá kết quả của HS, trên cơ sở đó dẫn dắt HS vào bài học mới.

*Các quyển của Trái Đất không tồn tại và phát triển một cách riêng biệt, chúng luôn có sự tác động qua lại và ảnh hưởng lẫn nhau. Sự phối hợp của các thành phần đã tạo nên quy luật mang tính thống nhất và hoàn chỉnh. Vậy quy luật đó được hiểu như thế nào? Nguyên nhân và biểu hiện của quy luật đó là gì? Con người đã vận dụng quy luật đó như thế nào trong hoạt động sản xuất và đời sống?*

**2. Hoạt động 2:** **Hình thành kiến thức mới** *[dự kiến 30 phút]*

**Hoạt động 2.1. Tìm hiểu vỏ địa lí** *[dự kiến 13 phút]*

a) Mục tiêu: HS trình bày được khái niệm vỏ địa lí; phân biệt được vỏ địa lí và vỏ Trái Đất.

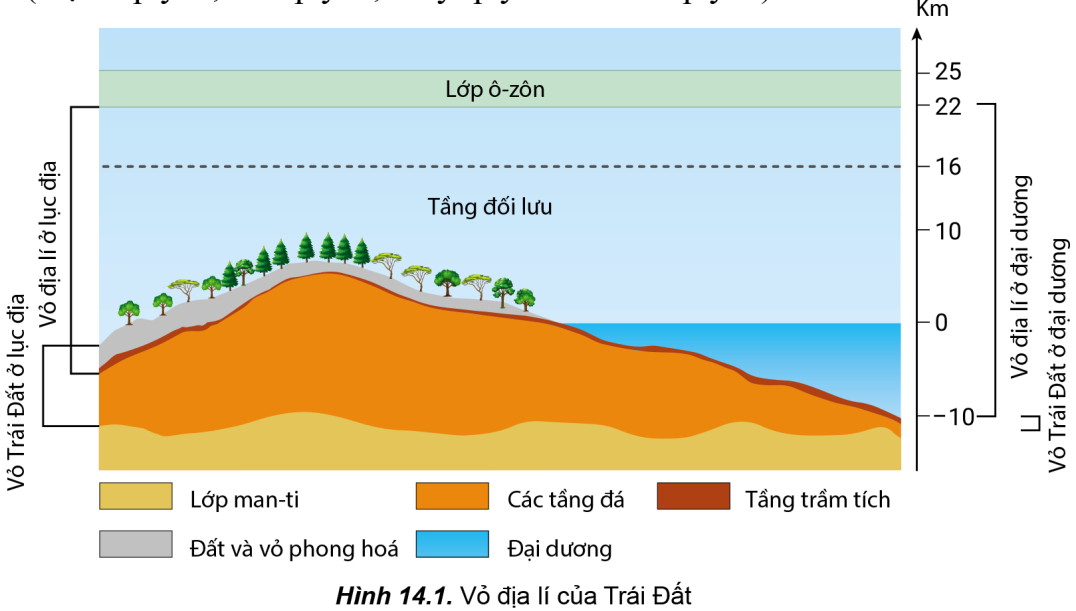
b) Nội dung: HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK, làm việc theo cặp để tìm hiểu về vỏ địa lí.

c) Sản phẩm: HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức: về lớp vỏ Địa lí, phân biệt lớp vỏ Địa lí với lớp vỏ Trái Đất.

d) Tổ chức thực hiện:

- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ: GV yêu cầu HS tìm hiểu SGK, kết hợp với hiểu biết của bản thân và trao đổi với bạn bên cạnh để trả lời câu hỏi:

\* Câu hỏi: Đọc thông tin và quan sát hình 14.1, hãy phân biệt vỏ địa lí với vỏ Trái Đất.



- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:

+ Các cặp nghiên cứu nội dung SGK, tài liệu hoàn thành câu hỏi trong 05 phút.

+ GV: quan sát và trợ giúp các cặp.

- Bước 3: Báo cáo, thảo luận:

+ Các cặp trao đổi chéo kết quả và bổ sung cho nhau

+ Đại diện một số cặp trình bày, các cặp khác bổ sung.

- Bước 4: Kết luận, nhận định: GV nhận xét, đánh giá về thái độ, quá trình làm việc, kết quả hoạt động và chốt kiến thức.

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **I. VỎ ĐỊA LÍ**  - Vỏ địa lí là vỏ của Trái Đất, ở đó có sự xâm nhập và tác động lẫn nhau của các vỏ bộ phận (thạch quyển, khí quyển, thủy quyển và sinh quyển).  - Giới hạn trên của vỏ địa lí tiếp giáp lớp ô-zôn, giới hạn dưới kéo đến dáy vực thẳm của đại dương và đến hết lớp vỏ phong hóa ở lục địa; độ dày của vỏ địa lí khoảng 30-35 km.  - Phân biệt vỏ địa lí và vỏ Trái Đất:   |  |  |  | | --- | --- | --- | | **Tiêu chí** | **Lớp vỏ Trái Đất** | **Lớp vỏ địa lí** | | Chiều dày | Độ dày dao động từ 5 km (ở đại dương) đến 70 km (ở lục địa). | Khoảng 30 đến 35 km (tính từ giới hạn dưới của lớp ô dôn đến đáy vực thẳm đại dương; ở lục địa xuống hết lớp vỏ phong hóa). | | Thành phần vật chất | Cấu tạo bởi các tầng đá khác nhau (trầm tích, granit, badan). | Gồm khí quyển, thạch quyển, thủy quyển, thổ nhưỡng quyển và sinh quyển xâm nhập và tác động lẫn nhau. | |

**Hoạt động 2.2. Tìm hiểu quy luật thống nhất và hoàn chỉnh của vỏ địa lí** *[17 phút]*

a) Mục tiêu: HS trình bày được khái niệm, biểu hiện và ý nghĩa thực tiễn của quy luật thống nhất và hoàn chỉnh của vỏ địa lí.

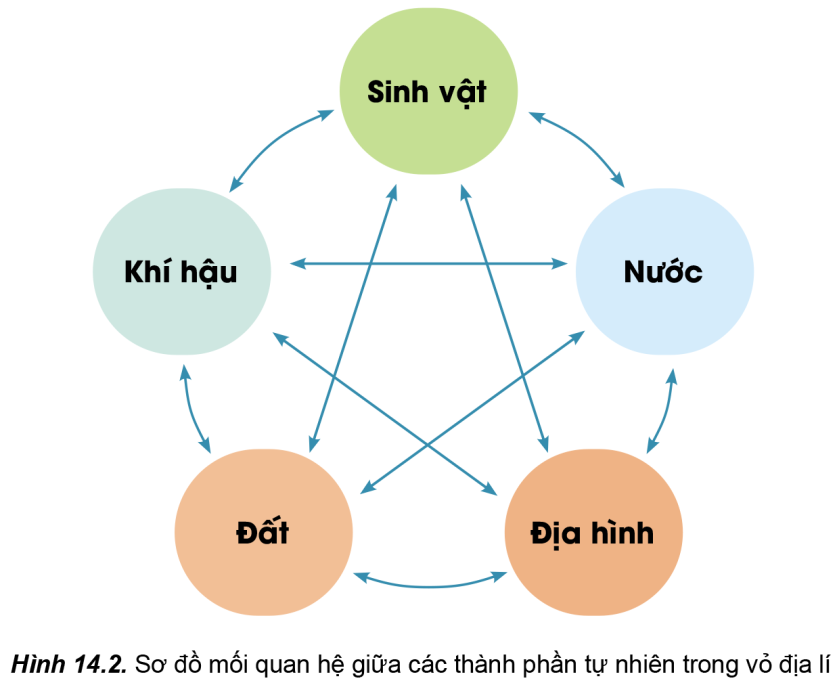
b) Nội dung: HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK, làm việc theo nhóm để tìm hiểu quy luật thống nhất và hoàn chỉnh của vỏ địa lí.

c) Sản phẩm: HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức về khái niệm, ý nghĩa thực tiễn của quy luật TN và HC của lớp vỏ Địa lí; liên hệ địa phương.

d) Tổ chức thực hiện:

- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ: GV chia lớp thành các nhóm, yêu cầu HS tìm hiểu SGK kết hợp với kiến thức của bản thân và hoạt động theo nhóm để hoàn thành nhiệm vụ:

\* Nhóm 1, 3: Đọc thông tin và quan sát hình 14.2, nêu khái niệm, biểu hiện, phân tích VD1 của quy luật thống nhất và hoàn chỉnh của lớp vỏ địa lí.



\* Nhóm 2, 4: Đọc thông tin và quan sát hình 14.3, nêu biểu hiện, phân tích VD2, ý nghĩa thực tiễn của quy luật thống nhất và hoàn chỉnh của lớp vỏ địa lí.

- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:

+ Các nhóm tự phân công nhiệm vụ cho các thành viên.

+ HS làm việc theo nhóm trong khoảng thời gian: 5 phút.

- Bước 3: Báo cáo, thảo luận:

+ GV yêu cầu đại diện các nhóm báo cáo kết quả.

+ Các nhóm nhận xét, bổ sung cho nhau.

- Bước 4: Kết luận, nhận định: GV nhận xét, đánh giá về thái độ, quá trình làm việc, kết quả hoạt động và chốt kiến thức.

|  |
| --- |
| **II. QUY LUẬT THỐNG NHẤT VÀ HOÀN CHỈNH CỦA VỎ ĐỊA LÍ**  1. KHÁI NIỆM  - Là quy luật về mối quan hệ quy định lẫn nhau giữa thành phần của toàn bộ cũng như của mỗi bộ phận lãnh thổ trong vỏ địa lí.  - Mỗi thành phần và lãnh thổ địa lí đều chịu tác động đồng thời trực tiếp hoặc gián tiếp của nguồn năng lượng bức xạ mặt trời và các nguồn năng lượng bên trong Trái Đất. Tuy chúng có quá trình phát sinh và phát triển riêng nhưng luôn chịu ảnh hưởng và tác động lẫn nhau, phụ thuộc vào nhau tạo nên một thể thống nhất và hoàn chỉnh.  2. BIỂU HIỆN CỦA QUY LUẬT  - Trong tự nhiên, chỉ một thành phần hoặc yếu tố thay đổi sẽ dẫn tới sự thay đổi của các thành phần và yếu tố còn lại ⇒ thiên nhiên sẽ hình thành nên một trạng thái thống nhất mới, khác với ban đầu.  - Một số VD:  + VD1: Sự biến đổi khí hậu toàn cầu bắt đầu từ sự thay đổi của một yếu tố khí quyển. Do lượng khí cac-bo-nic tăng lên quá mức ⇒ nhiệt độ không khí trên Trái Đất tăng lên ⇒ băng ở hai cực sẽ tan, nước biển dâng cao, nhiều vùng đất thấp ven biển bị ngập; các hiện tượng khí hậu cực đoan như: bão, mưa lớn, lũ lụt, hạn hán, rét đậm,… xảy ra nhiều hơn, với tần suất dày hơn.  + VD2: Phá rừng bừa bãi ở nhiều nơi trên Trái Đất làm thay đổi nhiều thành phần tự nhiên.  3. Ý NGHĨA THỰC TIỄN  **Mất**  **lớp phủ thực vật**  **Mất cân bằng khí quyển**  **Phá rừng**  Đất bị xâm thực, xói mòn  Mực nước ngầm hạ thấp  **Địa hình biến đổi**  **Động vật**  **mất nơi cư trú**  *Hình 14.3. Sơ đồ các hậu quả của việc phá rừng bừa bãi*  - Do vỏ địa lí có tính thống nhất và hoàn chỉnh nên khi tác động vào tự nhiên, con người có thể dự báo được các thay đổi của thành phần tự nhiên, cảnh quan theo chiều hướng tích cực hay tiêu cực đối với mình ⇒ có biện pháp hợp lí để sử dụng và bảo vệ tự nhiên. |

**3. Hoạt động 3: Luyện tập** *[dự kiến 10 phút]*

a) Mục tiêu: Củng cố lại kiến thức, rèn luyện kĩ năng trong bài học.

b) Nội dung: HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK và kiến thức đã học để trả lời câu hỏi.

c) Sản phẩm:HS hoàn thành câu hỏi:

Câu 1: Hãy cho biết khi khí hậu thay đổi thì các đối tượng tự nhiên khác sẽ thay đổi như thế nào?

Câu 2. Ý kiến nào sau đây đúng, ý kiến nào sai khi bàn về tính thống nhất và hoàn chỉnh của vỏ địa lí?

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Ý kiến** | **Đúng** | **Sai** |
| A. Nhiệt độ Trái Đất tăng lên thì nhiều vùng đất thấp sẽ bị ngập nước biển. |  |  |
| B. Phá rừng dẫn đến đất bị xâm thực, xói mòn; mực nước ngầm hạ thấp. |  |  |
| C. Khi tác động vào tự nhiên, con người không thể dự báo được các thay đổi của tự nhiên. |  |  |
| D. Vỏ địa lí hình thành và phát triển theo những quy luật địa lí chung. |  |  |

Câu 3. Ghép nội dung ở cột bên phải với nội dung ở cột bên trái để trở thành một câu có nội dung đúng.

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| 1. Các quyển của Trái Đất |  | A. là lớp vỏ của Trái Đất bao gồm các lớp vỏ thành phần xâm nhập và tác động lẫn nhau tạo nên thể tổng hợp tự nhiên thống nhất và hoàn chỉnh. |
| 2. Vỏ địa lí |  | B. là do sự thay đổi góc chiếu sáng của Mặt Trời. |
| 3. Nguyên nhân của quy luật thống nhất và hoàn chỉnh của vỏ địa lí |  | C. gồm các quyển của Trái Đất tồn tại trong sự phát triển riêng biệt. |
|  |  | D. là do tất cả các thành phần của vỏ địa lí không tồn tại và phát triển độc lập mà luôn tác động, trao đổi vật chất và năng lượng với nhau. |
|  |  | E. không tồn tại và phát triển một cách riêng biệt, chúng luôn có sự tác động qua lại và ảnh hưởng lẫn nhau. |

d) Tổ chức thực hiện:

- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ: GV trình chiếu câu hỏi, yêu cầu HS trả lời.

- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ: HS thảo luận và tìm đáp án.

- Bước 3: Báo cáo, thảo luận: GV gọi một số HS trả lời, HS khác nhận xét, bổ sung.

- Bước 4: Kết luận, nhận định: GV đánh giá kết quả của HS, chốt đáp án và kiến thức có liên quan.

|  |
| --- |
| **\* Gợi ý trả lời:**  Câu 1: Trong tự nhiên, khí hậu có tác động rất lớn đến các thành phần tự nhiên khác. Khi khí hậu thay đổi sẽ dẫn đến sự thay đổi của các đối tượng tự nhiên theo chiều hướng tích cực hoặc tiêu cực.  - Ví dụ 1: Khí hậu nhiệt đới ẩm, nền nhiệt cao, độ ẩm lớn giúp sinh vật phát triển nhanh và phong phú. Các quá trình hình thành đất diễn ra mạnh mẽ, tầng đất dày. Mưa lớn, sông ngòi nhiều nước và các quá trình phong hóa, bóc mòn, vận chuyển, bồi tụ diễn ra mạnh hình thành nên các dạng địa hình mới.  - Ví dụ 2: Ở vùng hoang mạc, nền nhiệt cao và khô hạn nên động thực vật nghèo nàn; sông ngòi khó phát triển, các quá trình hình thành đất đơn giản, địa hình chủ yếu là cồn cát, đụn cát,…  Câu 2: A - đúng, B - đúng, C - sai, D - đúng.  Câu 3. 1 - E, 2 - A, 3 - D. |

**4. Hoạt động 4: Vận dụng** *[dự kiến 2 phút]*

a) Mục tiêu: Vận dụng tri thức địa lí giải quyết vấn đề thực tiễn.

b) Nội dung: HS sử dụng SGK, vận dụng kiến thức, trả lời câu hỏi.

c) Sản phẩm:HS hoàn thành câu hỏi:

\* Câu hỏi 2: Lấy một số VD thực tế ở địa phương em (hoặc nơi khác em biết) biểu hiện tác động của con người đến sự thay đổi của tự nhiên?

d) Tổ chức thực hiện: (HS hoàn thành ở nhà)

- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ: GV trình chiếu câu hỏi, yêu cầu HS trả lời.

- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ: HS thảo luận và tìm đáp án.

- Bước 3: Báo cáo, thảo luận: GV gọi một số HS trả lời, HS khác nhận xét, bổ sung.

- Bước 4: Kết luận, nhận định: GV đánh giá kết quả của HS, chốt đáp án và kiến thức có liên quan.

|  |
| --- |
| **Gợi ý trả lời:**  - Học sinh lấy ví dụ ở địa phương mình sinh sống.  - Ví dụ  1. Làm hệ thống bậc thang thủy điện nhỏ ở các con sông ⇒ Nước sông ở hạ nguồn ít, phù sa hằng năm giảm, một diện tích đất và rừng bị hủy hoại,…  2. Sử dụng nhiều phân bón và thuốc bảo vệ thực vật ⇒ Đất đai bị suy thoái, bạc màu; ô nhiễm môi trường nước và không khí. |

4. Hướng dẫn về nhà:

- Học bài cũ, trả lời câu hỏi SGK.

- Chuẩn bị bài mới: Bài 15. Quy luật địa đới và phi địa đới.

\* Bổ sung: Phần kiểm tra vấn đáp:

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Tt | Lớp | Họ tên học sinh | Điểm số |
| 1 |  |  |  |
| 2 |  |  |  |
| 3 |  |  |  |
| 4 |  |  |  |
| 5 |  |  |  |
| 6 |  |  |  |
| 7 |  |  |  |
| 8 |  |  |  |

------------------------------------------Hết-----------------------------------

Ngày 4 tháng 12 năm 2024 *Họ và tên giáo viên: Trương Công Thành*

*Tổ: Sử - Địa - GDCD*

**CHƯƠNG 6: MỘT SỐ QUY LUẬT CỦA VỎ ĐỊA LÍ**

**BÀI 15. QUY LUẬT ĐỊA ĐỚI VÀ PHI ĐỊA ĐỚI**

**Môn học: Địa lí 10;** **lớp: 10A1,A5,A6,C1.**

Thời gian thực hiện: (02 tiết); Tiết 33 đến tiết 34.

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Tiết ppct** | **Nội dung** | **Điều chỉnh** |
| 33 | Quy luật địa đới |  |
| 34 | Tìm hiểu quy luật phi địa đới |  |

**I. MỤC TIÊU**

**1. Kiến thức:**

- Trình bày khái niệm, biểu hiện và ý nghĩa thực tiễn của quy luật địa đới và phi địa đới; liên hệ được thực tế ở địa phương.

- Giải thích được một số hiện tượng phổ biến trong môi trường tự nhiên bằng các quy luật địa lí.

**2. Năng lực:**

**\* Năng lực chung:**

*- Năng lực tự chủ và tự học:*

+ Có khả năng và sẵn sàng giúp đỡ được các bạn khác vươn lên, tự lực trong học tập thông qua các hoạt động cá nhân/nhóm.

+ Biết khẳng định và bảo vệ quan điểm, nhu cầu tự học, tự tìm hiểu của bản thân.

*- Năng lực giao tiếp và hợp tác:* Xác định mục đích, nội dung, phương tiện và thái độ giao tiếp: biết lựa chọn nội dung giao tiếp phù hợp với hình thức hoạt động cá nhân/cặp/nhóm.

*- Năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo:* Biết xác định và làm rõ thông tin từ nguồn thông tin SGK, Atlat, bản đồ…

**\* Năng lực chuyên biệt**:

*- Nhận thức khoa học địa lí:*

+ Nhận thức thế giới theo quan điểm không gian:

> Xác định và lí giải được sự phân bố các đối tượng địa lí theo quy luật địa đới và phi địa đới.

+ Giải thích các hiện tượng và quá trình địa lí: Phát hiện và giải thích được sự thay đổi có tính quy luật (địa đới và phi địa đới) của các thành phần tự nhiên trên Trái Đất.

*- Tìm hiểu địa lí:*

+ Sử dụng các công cụ địa lí

> Biết tìm kiếm, chọn lọc và khai thác thông tin văn bản, tranh ảnh, bản đồ, Atlat…

> Biết đọc và sử dụng bản đồ, Atlat Địa lí Việt Nam.

> Sử dụng mô hình, tranh ảnh, video địa lí…

*- Vận dụng kiến thức, kĩ năng đã học:*

+ Cập nhật thông tin và liên hệ thực tế: Tìm kiếm được các thông tin và nguồn số liệu tin cậy về quy luật địa đới và phi địa đới.

+ Vận dụng tri thức địa lí giải quyết một số vấn đề thực tiễn: Vận dụng được các kiến thức, kỹ năng để giải quyết một số vấn đề thực tiễn liên quan đến quy luật địa đới và phi địa đới.

**3. Phẩm chất:**

*- Yêu nước:* Yêu đất nước, tự hào về vẻ đẹp tự nhiên của quê hương đất nước.

*- Nhân ái:* Có mối quan hệ hài hòa với người khác. Tôn trọng sự tồn tại và quy luật của các thành phần tự nhiên.

*- Chăm chỉ:* Có ý thức đánh giá điểm mạnh, điểm yếu của cá nhân; Những thuận lợi và khó khăn để xây dựng và thực hiện kế hoạch học tập. Có ý chí vượt qua khó khăn để hoàn thành các nhiệm vụ học tập.

*- Trung thực* trong học tập và đời sống.

*- Trách nhiệm:* Tích cực, tự giác, nghiêm túc học tập, rèn luyện, tu dưỡng đạo đức bản thân. Sẵn sàng chịu trách nhiệm về lời nói và hành động của bản thân khi tham gia các hoạt động học tập. Hiểu và tôn trọng quy luật của tự nhiên.

**II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU**

1. **Giáo viên:**

- KHBD, máy tính, máy chiếu (nếu có), bản đồ, biểu đồ, tranh ảnh, video.

- Bản đồ phân bố của các nhóm đất và sinh vật trên Trái Đất

**2. Học sinh:** SGK, bảng phụ

**III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC**

**1. Hoạt động 1: Tình huống xuất phát/Khởi động** *[dự kiến 6 phút]*

a) Mục tiêu: HS nhớ lại những kiến thức về sự phân bố của thành phần tự nhiên, cảnh quan tự nhiên trên Trái Đất.

b) Nội dung: HS quan sát máy chiếu (nếu có) sử dụng SGK, hoạt động cá nhân trả lời câu hỏi.

c) Sản phẩm: HS nhớ lại kiến thức đã được học và vận dụng kiến thức của bản thân trả lời câu hỏi GV đưa ra.

Câu hỏi. Trình bày sự thay đổi nhiệt độ theo xích đạo và độ cao,… đã được học.

d) Tổ chức thực hiện:

- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ: GV chiếu câu hỏi và yêu cầu HS dựa vào kiến thức đã học hãy cho biết nhiệt độ thay đổi như thế nào khi đi từ Xích đạo về 2 cực, từ chân núi đến đỉnh núi? Sự thay đổi của nhiệt độ sẽ dẫn đến sự thay đổi của các thành phần tự nhiên nào? Ví dụ?

- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ: HS thực hiện nhiệm vụ trong thời gian 03 phút.

- Bước 3: Báo cáo, thảo luận: GV gọi một số HS trả lời, HS khác nhận xét, bổ sung.

- Bước 4: Kết luận, nhận định: GV đánh giá kết quả của HS, trên cơ sở đó dẫn dắt HS vào bài học mới.

|  |
| --- |
| *Các thành phần tự nhiên và cảnh quan địa lí trên Trái Đất đều chịu tác động của những quy luật địa lí chung, bắt nguồn từ sự thay đổi góc chiếu sáng của Mặt Trời và tác động của các lực phát sinh trong lòng Trái Đất. Đó là những quy luật nào? Biểu hiện ra sao? Việc hiểu rõ bản chất của những quy luật đó giúp ích gì cho con người trong đời sống và hoạt động kinh tế?* |

**2. Hoạt động 2:** **Hình thành kiến thức mới** *[dự kiến 70 phút]*

**Hoạt động 2.1. Tìm hiểu quy luật địa đới** *[35 phút]*

**\* Nội dung 1. Khái niệm và nguyên nhân** *[dự kiến 10 phút]*

a) Mục tiêu: HS trình bày được khái niệm, nguyên nhân của quy luật địa đới.

b) Nội dung: HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK, làm việc cá nhân để tìm hiểu về quy luật địa đới.

c) Sản phẩm: HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức về khái niệm và nguyên nhân của quy luật địa đới. d) Tổ chức thực hiện:

- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ: GV yêu cầu HS tìm hiểu SGK kết hợp với kiến thức của bản thân để hoàn thành nhiệm vụ:

**H:** Đọc thông tin, hãy trình bày khái niệm, nguyên nhân của quy luật địa đới?

- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:

+ HS làm việc theo cá nhân trong khoảng thời gian: 2 phút.

- Bước 3: Báo cáo, thảo luận:

+ GV yêu cầu đại diện HS báo cáo kết quả.

+ Các HS nhận xét, bổ sung cho nhau.

- Bước 4: Kết luận, nhận định: GV nhận xét, đánh giá về thái độ, quá trình làm việc, kết quả hoạt động và chốt kiến thức.

|  |
| --- |
| **I. QUY LUẬT ĐỊA ĐỚI**  1. Khái niệm:  - Là quy luật về sự thay đổi của các thành phần tự nhiên và cảnh quan địa lí theo vĩ độ (từ xích đạo về hai cực).  2. Nguyên nhân:  Do Trái Đất hình cầu nên góc chiếu của tia sáng mặt trời tới bề mặt đất giảm độ lớn từ xích đạo về cực đã kéo theo sự thay đổi của các yếu tố tự nhiên khác. Tính địa đới biểu hiện rõ nhất ở các vùng đất bằng phẳng, rộng lớn.  *Em có biết:**Tính địa đới là đặc trưng nhất cho vỏ địa lí. Các đới là những bộ phận lớn nhất của các vòng đai địa lí được phân chia dựa vào tương quan nhiệt ẩm có trong từng bộ phận của lớp vỏ địa lí.* |

**\* Nội dung 2. Biểu hiện** *[dự kiến 18 phút]*

a) Mục tiêu: HS trình bày được biểu hiện của quy luật địa đới.

b) Nội dung: HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK, làm việc theo nhóm để tìm hiểu về quy luật địa đới.

c) Sản phẩm: HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức về biểu hiện của quy luật địa đới. Giải thích được một số hiện tượng phổ biến trong môi trường tự nhiên bằng quy luật địa đới.

d) Tổ chức thực hiện:

- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ: GV chia lớp thành các nhóm, yêu cầu HS tìm hiểu SGK kết hợp với kiến thức của bản thân và hoạt động theo nhóm để hoàn thành nhiệm vụ:

+ Nhóm 1: Đọc thông tin, hãy trình bày biểu hiện của quy luật địa đới về nhiệt độ, khí áp?

+ Nhóm 2: Đọc thông tin, hãy trình bày biểu hiện của quy luật địa đới về gió, mưa và các đới khí hậu?

+ Nhóm 3: Đọc thông tin, hãy trình bày biểu hiện của quy luật địa đới về sinh vật?

+ Nhóm 4: Đọc thông tin, hãy trình bày biểu hiện của quy luật địa đới về đất?

- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:

+ Các nhóm tự phân công nhiệm vụ cho các thành viên.

+ HS làm việc theo nhóm trong khoảng thời gian: 5 phút.

- Bước 3: Báo cáo, thảo luận:

+ GV yêu cầu đại diện các nhóm báo cáo kết quả.

+ Các nhóm nhận xét, bổ sung cho nhau.

- Bước 4: Kết luận, nhận định: GV nhận xét, đánh giá về thái độ, quá trình làm việc, kết quả hoạt động và chốt kiến thức.

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **I. QUY LUẬT ĐỊA ĐỚI**  2. Biểu hiện  - Quy luật địa đới là quy luật phổ biến của lớp vỏ địa lí, được thể hiện qua các yếu tố và thành phần tự nhiên.  - Sự phân bố các vòng đai nhiệt trên Trái Đất.  **Bảng 15. Các vòng đai nhiệt từ xích đạo về cực**   |  |  | | --- | --- | | **Vòng đai** | **Vị trí** | | Nóng | Giữa hai đường đẳng nhiệt năm+ 20oC của bán cầu Bắc và bán cầu Nam, trong khoảng giữa hai vĩ tuyến 30oB và 30oN. | | Ôn hòa | Giữa các đường đẳng nhiệt năm+ 20oC và đường đẳng nhiệt+10oC tháng nóng nhất của hai bán cầu. | | Lạnh | Giữa các đường đẳng nhiệt+10oC và 0oC của tháng nóng nhất, ở vĩ độ cận cực của hai bán cầu. | | Băng tuyết vĩnh cửu | Nhiệt độ quanh năm đều dưới 0oC, bao quanh hai cực. |   - Các đai khí áp, các đới gió và lượng mưa trên Trái Đất: Khí áp và gió thường xuyên trên Trái Đất cũng được phân bố theo các đai khí áp và các đới gió từ xích đạo về hai cực. Lượng mưa có sự khác nhau giữa vùng xích đạo, chí tuyến, ôn đới và cực.  - Các đới khí hậu: Khí hậu được hình thành do tác động của bức xạ Mặt Trời, hoàn lưu khí quyển và bề mặt đệm. Bức xạ Mặt Trời và hoàn lưu khí quyển là các yếu tố địa đới trên phạm vi rộng lớn nên tạo ra các đới khí hậu.  - Các nhóm đất và kiểu thực vật chính: Sự phân bố của các thảm thực vật trên thế giới phụ thuộc nhiều vào khí hậu. Đất chịu tác động mạnh mẽ của khí hậu và sinh vật ⇒ Sự phân bố của đất và thực vật trên lục địa cũng thay đổi từ xích đạo về hai cực. |

**\* Nội dung 3. Ý nghĩa** *[dự kiến 8 phút]*

a) Mục tiêu: HS trình bày được ý nghĩa của quy luật địa đới.

b) Nội dung: HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK, làm việc cá nhân để tìm hiểu về quy luật địa đới.

c) Sản phẩm: HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức về ý nghĩa của quy luật địa đới.

d) Tổ chức thực hiện:

- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ: GV yêu cầu HS tìm hiểu SGK kết hợp với kiến thức của bản thân để hoàn thành nhiệm vụ:

**H:** Đọc thông tin, hãy trình bày ý nghĩa của quy luật địa đới?

- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:

+ HS làm việc theo cá nhân trong khoảng thời gian: 2 phút.

- Bước 3: Báo cáo, thảo luận:

+ GV yêu cầu đại diện HS báo cáo kết quả.

+ Các HS nhận xét, bổ sung cho nhau.

- Bước 4: Kết luận, nhận định: GV nhận xét, đánh giá về thái độ, quá trình làm việc, kết quả hoạt động và chốt kiến thức.

|  |
| --- |
| **I. QUY LUẬT ĐỊA ĐỚI**  3. Ý nghĩa  - Hiểu biết sự phân bố các sự vật, hiện tượng tự nhiên trên Trái Đất có tính quy luật từ xích đạo về hai cực giúp con người định hướng và có các hoạt động thực tiễn phù hợp với môi trường sống. |

**Hoạt động 2.2. Tìm hiểu quy luật phi địa đới** *[dự kiến 35 phút]*

**\* Nội dung 1: Khái niệm và nguyên nhân** *[dự kiến 10 phút]*

a) Mục tiêu: HS trình bày được khái niệm và nguyên nhân của quy luật phi địa đới.

b) Nội dung: HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK, làm việc cá nhân để tìm hiểu về quy luật phi địa đới.

c) Sản phẩm: HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức về khái niệm và nguyên nhân của quy luật phi địa đới.

d) Tổ chức thực hiện:

- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ: GV yêu cầu HS tìm hiểu SGK kết hợp với kiến thức của bản thân để hoàn thành nhiệm vụ:

H: Đọc thông tin, hãy trình bày khái niệm, nguyên nhân của quy luật phi địa đới?

- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:

+ HS làm việc theo cá nhân trong khoảng thời gian:2 phút.

- Bước 3: Báo cáo, thảo luận:

+ GV yêu cầu đại diện HS báo cáo kết quả.

+ Các HS khác nhận xét, bổ sung cho nhau.

- Bước 4: Kết luận, nhận định: GV nhận xét, đánh giá về thái độ, quá trình làm việc, kết quả hoạt động và chốt kiến thức.

|  |
| --- |
| **II. QUY LUẬT PHI ĐỊA ĐỚI**  1. Khái niệm  - Là quy luật về sự phân bố của các thành phần tự nhiên và cảnh quan địa lí theo kinh độ và theo độ cao.  2. Nguyên nhân:  - Các quá trình nội lực đã tạo ra lục địa, đại dương và địa hình núi cao. Các thành phần tự nhiên ở bờ đông, bờ tây lục địa, ở độ cao núi khác nhau sẽ có những đặc điểm không giống nhau. |

**\* Nội dung 2: Biểu hiện và ý nghĩa** *[dự kiến 25 phút]*

a) Mục tiêu: HS trình bày được biểu hiện và ý nghĩa thực tiễn của quy luật phi địa đới.

b) Nội dung: HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK, làm việc theo nhóm để tìm hiểu về quy luật phi địa đới.

c) Sản phẩm: HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức về biểu hiện, ý nghĩa thực tiễn của quy luật phi địa đới. Giải thích được một số hiện tượng phổ biến trong môi trường tự nhiên bằng quy luật phi địa đới.

d) Tổ chức thực hiện:

- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ: GV chia lớp thành các nhóm, yêu cầu HS tìm hiểu SGK kết hợp với kiến thức của bản thân và hoạt động theo nhóm để hoàn thành nhiệm vụ:

+ Nhóm 1, 3: Đọc thông tin, hãy trình bày biểu hiện của quy luật phi địa đới?

+ Nhóm 2, 4: Đọc thông tin, hãy trình bày ý nghĩa thực tiễn của quy luật phi địa đới?

- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:

+ Các nhóm tự phân công nhiệm vụ cho các thành viên.

+ HS làm việc theo nhóm trong khoảng thời gian: 5 phút.

- Bước 3: Báo cáo, thảo luận:

+ GV yêu cầu đại diện các nhóm báo cáo kết quả.

+ Các nhóm nhận xét, bổ sung cho nhau.

- Bước 4: Kết luận, nhận định: GV nhận xét, đánh giá về thái độ, quá trình làm việc, kết quả hoạt động và chốt kiến thức.

|  |
| --- |
| **II. QUY LUẬT PHI ĐỊA ĐỚI**  2. Biểu hiện  **- Theo kinh độ (quy luật địa ô)**  + Là sự thay đổi của các thành phần tự nhiên và cảnh quan địa lí theo kinh độ.  + Sự phân bố lục địa và đại dương làm cho khí hậu và kéo theo một số thành phần tự nhiên (nhất là thảm thực vật) thay đổi từ đông sang tây. Gần biển có tính chất đại dương rõ rệt, càng vào sâu trung tâm lục địa thì tính chất lục địa càng tăng.  **- Theo độ cao (quy luật đai cao)**  + Là sự thay đổi của các thành phần tự nhiên và cảnh quan địa lí theo độ cao địa hình.  + Sự thay đổi nhiệt ẩm theo độ cao ở miền núi kéo theo sự phân bố các vành đai thực vật và nhóm đất theo độ cao.  3. Ý nghĩa thực tiễn  - Hiểu biết về sự phân hóa của tự nhiên theo kinh độ và đai cao cho phép xác định được các định hướng chung và biện pháp cụ thể để ứng xử với tự nhiên một cách hợp lí trong các hoạt động sản xuất, kinh đoanh và đời sống hàng ngày.  - Các quy luật địa đới và phi địa đới diễn ra đồng thời và có tác động lẫn nhau. Tuy nhiên, quy luật nào phát huy mạnh hơn, chi phối thiên nhiên nhiều hơn lại phụ thuộc vào từng trường hợp cụ thể. VD: Ở vùng núi, quy luật đai cao thể hiện rõ hơn cả. |

**3. Hoạt động 3: Luyện tập** *[dự kiến 11 phút]*

a) Mục tiêu: Củng cố lại kiến thức, rèn luyện kĩ năng về quy luật địa đới

b) Nội dung: HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK và kiến thức đã học để trả lời câu hỏi.

c) Sản phẩm: HS hoàn thành câu hỏi:

*\* Tiết 34 [dự kiến 06 phút]*

Câu 1. Ý kiến nào sau đây đúng, ý kiến nào sai khi bàn về quy luật địa đới và quy luật phi địa đới của vỏ địa lí?

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| Ý kiến | Đúng | Sai |
| A. Sự phân bố nhiệt trên bề mặt Trái Đất phụ thuộc chủ yếu vào bức xạ mặt trời. Góc nhập xạ giảm dần từ Xích đạo về hai cực làm cho lượng bức xạ giảm theo là nguyên nhân hình thành các vòng đai nhiệt. |  |  |
| B. Tất cả các yếu tố khí hậu (nhiệt độ, khi áp, gió, mưa) đều thể hiện rõ rệt sự phân bổ theo quy luật địa đới. |  |  |
| C. Các thành phần tự nhiên ở bờ Đông và bờ Tây lục địa về cơ bản là giống nhau. |  |  |
| D. Nhiệt độ thay đổi theo độ cao nhanh hơn nhiều so với phương nằm ngang từ Xích đạo lên cực. |  |  |

Câu 2. Ghép nội dung ở cột bên phải với nội dung ở cột bên trái để trở thành một câu có nội dung đúng.

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| 1. Quy luật địa ô |  | A. là sự thay đổi của các thành phần tự nhiên và cảnh quan địa lí theo độ cao địa hình. |
| 2. Quy luật đại cao |  | B. là quy luật về sự phân bố của các thành phần tự nhiên và cảnh quan địa lí theo kinh độ và theo đại cao. |
| 3. Quy luật địa đới |  | C. là quy luật về mối quan hệ quy định lẫn nhau giữa các thành phần tự nhiên cũng như giữa các cảnh quan địa lí. |
|  |  | D. là quy luật về sự thay đổi của các thành phần tự nhiên và cảnh quan địa lí theo vĩ độ (từ Xích đạo về cực). |
|  |  | E. là sự thay đổi của các thành phần tự nhiên và cảnh quan địa lí theo kinh độ. |

*\* Tiết 35 [dự kiến 05 phút]*

Câu 3**.** Phát biểu nào sau đây không đúng với các quy luật địa lí chung của Trái Đất?

A. Các quy luật địa đới và phi địa đới diễn ra đồng thời với nhau.

B. Các quy luật địa đới và phi địa đới không có tác động riêng rẽ.

C. Mỗi quy luật có vai trò chủ chốt trong từng trường hợp cụ thể.

D. Mỗi quy luật chi phối mạnh tất cả các hướng phát triển tự nhiên.

Câu 4. Quy luật địa đới của vỏ địa lí là quy luật về

A. mối quan hệ lẫn nhau giữa các bộ phận tự nhiên.

B. sự thay đổi các thành phần tự nhiên hướng vĩ độ.

C. sự thay đổi các thành phần tự nhiên theo kinh độ.

D. moi quan hệ lẫn nhau giữa con người và tự nhiên.

Câu 5. Quy luật địa ô của vỏ địa lí là quy luật về

A. mối quan hệ lẫn nhau giữa các bộ phận tự nhiên.

B. sự thay đổi các thành phần tự nhiên hướng vĩ độ.

C. sự thay đổi các thành phần tự nhiên theo kinh độ.

D. mối quan hệ lẫn nhau giữa con người và tự nhiên.

Câu 6. Quy luật đại cao của vỏ địa lí là quy luật về

A. mối quan hệ lẫn nhau giữa các bộ phận tự nhiên.

B. sự thay đổi các thành phần tự nhiên hướng vĩ độ.

C. sự thay đổi các bộ phận tự nhiên theo độ cao núi.

D. mối quan hệ lẫn nhau giữa con người và tự nhiên.

Câu 7. Hoàn thành bảng sau bằng cách điền vào ô trống cột bên phải nội dung tương ứng với nội dung cột bên trái.

BIỂU HIỆN CỦA QUY LUẬT PHI ĐỊA ĐỚI QUA CÁC KIỂU KHÍ HẬU

|  |  |
| --- | --- |
| Đới khí hậu | Kiểu khí hậu (từ đông sang tây) |
| Ôn đới |  |
| Cận nhiệt đới |  |
| Nhiệt đới |  |

d) Tổ chức thực hiện:

- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ: GV trình chiếu câu hỏi, yêu cầu HS trả lời.

- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ: HS thảo luận và tìm đáp án.

- Bước 3: Báo cáo, thảo luận: GV gọi một số HS trả lời, HS khác nhận xét, bổ sung.

- Bước 4: Kết luận, nhận định: GV đánh giá kết quả của HS, chốt đáp án và kiến thức có liên quan.

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Gợi ý trả lời:**  Câu 1. A - đúng, B - đúng, C - sai, D - đúng.  Câu 2. 1 - E, 2 - A, 3 - D.  Câu3 - D, Câu 4 - B, Câu 5 - C, Câu 6 - C.  Câu 7.  **BIỂU HIỆN CỦA QUY LUẬT PHI ĐỊA ĐỚI QUA CÁC KIỂU KHÍ HẬU**   |  |  | | --- | --- | | **Đới khí hậu** | **Kiểu khí hậu (từ đông sang tây)** | | Ôn đới | Ôn đới lục địa, ôn đới hải dương. | | Cận nhiệt đới | Cận nhiệt đới gió mùa, cận nhiệt lục địa, cận nhiệt địa trung hải. | | Nhiệt đới | Nhiệt đới gió mùa, nhiệt đới lục địa. | |

**4. Hoạt động 4: Vận dụng** *[2 phút]*

a) Mục tiêu: Vận dụng tri thức địa lí giải quyết vấn đề thực tiễn.

b) Nội dung: HS sử dụng SGK, Internet và vận dụng kiến thức để trả lời câu hỏi..

c) Sản phẩm:HS hoàn thành câu hỏi:

\* Câu hỏi 3: Hãy lấy một số ví dụ về sự thay đổi nhiệt độ không khí của nước ta biểu hiện quy luật địa đới và quy luật phi địa đới?

d) Tổ chức thực hiện: (HS hoàn thành sản phẩm ở nhà)

- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ: GV trình chiếu câu hỏi, yêu cầu HS trả lời.

- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ: HS thảo luận và tìm đáp án.

- Bước 3: Báo cáo, thảo luận: GV gọi một số HS trả lời, HS khác nhận xét, bổ sung.

- Bước 4: Kết luận, nhận định: GV đánh giá kết quả của HS, chốt đáp án và kiến thức

**Gợi ý trả lời:**

- Quy luật địa đới: Càng vào năm nhiệt độ trung bình năm càng giảm,biên độ nhiệt năm càng tăng.

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Địa điểm** | **Nhiệt độ trung bình tháng 1** *(oC)* | **Nhiệt độ trung bình tháng 7** *(oC)* | **Nhiệt độ trung bình năm** *(oC)* |
| Lạng Sơn | 13,3 | 27,0 | 21,2 |
| Hà Nội | 16,4 | 28,9 | 23,5 |
| Vinh | 17,6 | 29,6 | 23,9 |
| Huế | 19,7 | 29,4 | 25,1 |
| Quy Nhơn | 23,0 | 29,7 | 26,8 |
| TP. Hồ Chí Minh | 25,8 | 28,9 | 27,1 |

- Quy luật phi địa đới:

+ Càng vào trong nội địa nhiệt độ càng tăng (mùa hạ) hoặc càng giảm (mùa đông).

+ Càng lên cao nhiệt độ càng giảm (biểu hiện rõ nhất ở một số dãy núi cao như Fansipan 3143 m (Lào Cai), Pusilung 3083 m (Lai Châu), Putaleng 3049 m (Lai Châu),…).

**4. Hướng dẫn về nhà:**

- Học bài cũ, trả lời câu hỏi SGK.

- Chuẩn bị bài mới: Bài 16. Dân số và gia tăng dân số. Cơ cấu dân số.

\* Bổ sung: Phần kiểm tra vấn đáp:

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Tt | Lớp | Họ tên học sinh | Điểm số |
| 1 |  |  |  |
| 2 |  |  |  |
| 3 |  |  |  |
| 4 |  |  |  |
| 5 |  |  |  |
| 6 |  |  |  |
| 7 |  |  |  |
| 8 |  |  |  |
| 9 |  |  |  |
| 10 |  |  |  |
| 11 |  |  |  |

------------------------------------------Hết-----------------------------------

Ngày 4 tháng 12 năm 2024 *Họ và tên giáo viên: Trương Công Thành*

*Tổ: Sử - Địa - GDCD*

**ÔN TẬP HỌC KÌ I**

**Môn học: Địa lí 10;** **lớp: 10A1,A5,A6,C1.**

Thời gian thực hiện: (01 tiết); Tiết 35

**I. Mục tiêu**

**1. Kiến thức, kĩ năng, thái độ**

**\* Kiến thức:**

- Hệ thống lại kiến thức trọng tâm của bài bản đồ và từ chương 1 (Trái Đất) đến hết chương 6 (một số quy luật của lớp vỏ Địa lí). Vận dụng kiến thức đã học vào thực tế.

- Củng cố kĩ năng tính toán, phân tích, quan sát bảng thống kê số liệu, bản đồ, sơ đồ…

**\* Kĩ năng:**

- Phân tích bản đồ, sơ đồ, lược đồ, bảng số liệu

**\* Thái độ:**

- Tích cực rèn luyện kĩ năng và học bài

**2. Định hướng các năng lực có thể hình thành và phát triển**

- Năng lực chung: năng lực tính toán, tự học, tìm kiếm thông tin, tư liệu, giải quyết vấn đề,..

- Năng lực chuyên biệt: năng lực phân tích bản đồ, sơ đồ, lược đồ, bảng số liệu ...

**II. Chuẩn bị của giáo viên và học sinh**

**1. Giáo viên**

- Giáo án, SGK, đề cương ôn tập HKI

**2. Học sinh**

- Đề cương ôn tập HKI

- Nội dung còn thắc mắc, chưa rõ cần giải đáp.

**III. Tiến trình dạy học**

**Hoạt động I: Tình huống xuất phát/Khởi động** *(3 phút)*

*a) Mục tiêu hoạt động*

- Gợi nhớ, tổng hợp lại kiến thức đã học.

- Tìm ra những nội dung HS chưa biết để từ đó bổ sung và khắc sâu những kiến thức bài học cho HS.

- Tạo hứng thú cho tiết ôn tập.

*b) Nội dung, phương thức tổ chức hoạt động học tập của học sinh:* Cá nhân/ Cả lớp

+ Bước 1. GV đưa ra một số hình ảnh ở từng chủ đề để gợi cho HS nhớ nội dung

+ Bước 2. HS thực hiện nhiệm vụ trong 2 phút.

+ Bước 3. Trao đổi, thảo luận và báo cáo kết quả: HS so sánh kết quả với bạn bên cạnh để chỉnh sửa và bổ sung cho nhau.

+ Bước 4. Đại diện HS trả lời, trên cơ sở đó giáo viên dẫn dắt vào bài.

c) Dự kiến sản phẩm: Câu trả lời học sinh về chương trình môn Địa lí HKI

d) Tổ chức thực hiện:

- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ: GV chiếu câu hỏi và yêu cầu HS dựa vào kiến thức đã học hãy cho biết nội dung chương trình HKI (từ bài 1 đến bài 15)

- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ: HS thực hiện nhiệm vụ trong thời gian 03 phút.

- Bước 3: Báo cáo, thảo luận: GV gọi một số HS trả lời, HS khác nhận xét, bổ sung.

- Bước 4: Kết luận, nhận định: GV đánh giá kết quả của HS, trên cơ sở đó dẫn dắt HS vào bài học mới.

**2. Hoạt động 2:** **Hình thành kiến thức mới** *[dự kiến 35 phút]*

\* Nội dung. Đề cương HKI

a) Mục tiêu: HS trình bày chương trình HKI

b) Nội dung: HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK, làm việc cá nhân để tìm hiểu về chương trình môn Địa lí HKI

c) Sản phẩm: Câu trả lời học sinh về nội dung ôn tập HKI

d) Tổ chức thực hiện:

- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ: GV yêu cầu HS giải các câu hỏi trong đề cương HK1

- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:

+ HS làm việc theo cá nhân

- Bước 3: Báo cáo, thảo luận:

+ GV yêu cầu đại diện HS báo cáo kết quả.

+ Các HS nhận xét, bổ sung cho nhau.

- Bước 4: Kết luận, nhận định: GV nhận xét, đánh giá về thái độ, quá trình làm việc, kết quả hoạt động và chốt kiến thức.

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **ĐỀ CƯƠNG**  **ÔN TẬP KIỂM TRA CUỐI KÌ I - NĂM HỌC 2024 – 2025**  **MÔN: ĐỊA LÍ - LỚP 10 (CÁNH DIỀU)**  **-------oOo-------**  **I. NỘI DUNG ÔN TẬP:**  ***Chương 1:* Trái Đất**  **\* Nhận biết**  - Trình bày được nguồn gốc hình thành Trái Đất, đặc điểm của vỏ Trái Đất, các vật liệu cấu tạo vỏ Trái Đất.  ***Chương 2:***  **Thạch quyển**  **\* Nhận biết**   * Trình bày được khái niệm thạch quyển.   - Trình bày được khái niệm nội lực, ngoại lực.  ***Chương 3:***  **Khí quyển**  **\* Nhận biết**   * Trình bày được một số loại gió chính trên Trái Đất; một số loại gió địa phương. * Trình bày được sự phân bố mưa trên thế giới.   **\* Thông hiểu**  - Trình bày được sự hình thành các đai khí áp trên Trái Đất, nguyên nhân của sự thay đổi khí áp.  - Phân tích được các nhân tố ảnh hưởng đến lượng mưa trên thế giới.  - Đọc được bản đồ các đới khí hậu trên Trái Đất.  **\* Vận dụng (Tự luận)**   * Phân tích được bảng số liệu, hình vẽ, bản đồ, lược đồ về một số yếu tố của khí quyển (nhiệt độ, khí áp, gió, mưa).   - Phân tích được biểu đồ một số kiểu khí hậu.  **Chương 4:** **Thủy quyển**  **\* Nhận biết**   * Nêu được khái niệm thuỷ quyển. * Trình bày được tính chất của nước biển và đại dương.   **\* Thông hiểu**  - Phân tích được các nhân tố ảnh hưởng tới chế độ nước sông.  - Phân biệt được các loại hồ theo nguồn gốc hình thành.  - Trình bày được đặc điểm chủ yếu của nước băng tuyết và nước ngầm.  - Giải thích được hiện tượng sóng biển và thuỷ triều.  - Trình bày được chuyển động của các dòng biển trong đại dương.  - Nêu được vai trò của biển và đại dương đối với phát triển kinh tế - xã hội.  ***Chương 5:* *Sinh quyển***  **\* Nhận biết**   * Trình bày được khái niệm về đất. * Trình bày được khái niệm sinh quyển**.**   **\* Thông hiểu**  - Phân biệt được lớp vỏ phong hoá và đất.  - Trình bày được các nhân tố hình thành đất.  **\* Vận dụng cao (tự luận)**  - Liên hệ được thực tế ở địa phương về các nhân tố hình thành đất.  - Liên hệ được thực tế về đặc điểm, các nhân tố ảnh hưởng đến sự phát triển, phân bố của sinh vật ở địa phương.  ***Chương 6:*** **Một số quy luật của vỏ địa lí**  **\* Thông hiểu**  - Phân biệt được vỏ địa lí và vỏ Trái Đất.  - Trình bày được biểu hiện của quy luật thống nhất và hoàn chỉnh của vỏ địa lí.  - Trình bày được biểu hiện của quy luật địa đới và phi địa đới.  - Trình bày được ý nghĩa thực tiễn của quy luật địa đới và phi địa đới.  **\* Vận dụng (Tự luận)**  - Liên hệ được thực tế ở địa phương về quy luật địa đới và phi địa đới.  **II. TRẮC NGHIỆM THAM KHẢO:**  **CHƯƠNG 1: TRÁI ĐẤT**  **\* Nhận biết**  **Câu 1.** Thạch quyển được hợp thành bởi lớp vỏ Trái Đất và  **A.** phần trên của lớp Man-ti. **B**. phần dưới của lốp Man-ti.  **C.** nhân ngoài của Trái Đất. **D.** nhân trong của Trái Đất.  **Câu 2.** Vỏ Trái Đất được phân ra thành hai kiểu chính là  **A.** lớp vỏ lục địa và lớp vỏ đại dương. **B**. lớp Manti và lớp vỏ đại dương.  **C**. lớp vỏ lục địa và lớp Manti. **D**. thạch quyển và lớp Manti.  **Câu 3.** Lớp vỏ Trái Đất dày khoảng  **A.** 5km ở đại dương và 70km ở lục địa. **B**. 15km ở đại dương và 7km ở lục địa.  **C**. 5km ở đại dương và 7km ở lục địa. **D**. 25km ở đại dương và 17km ở lục địa.  **Câu 4**. Vật liệu cấu tạo nên vỏ Trái Đất là  **A**. khoáng vật và đá trầm tích. **B**. đá mac-ma và biến chất.  **C**. đất và khoáng vật. **D**. khoáng vật và đá.  **Câu 5**. Theo thứ tự từ dưới lên, các tầng đá ở lớp vỏ Trái Đất lần lượt là  **A.**tầng badan, tầng đá trầm tích, tầng granit.**B.**tầng đá trầm tích, tầng granit, tầng badan.  **C.**tầng badan, tầng granit, tầng đá trầm tích.**D.**tầng granit, Tầng đá trầm tích, tầng badan.  **Câu 6.** Loại đá nào sau đây thuộc nhóm đá mac-ma?  **A.**Đá Hoa.  **B.**Đá vôi. **C.**Đá gra-nit.  **D.**Đá phiến sét.  **CHƯƠNG 2: THẠCH QUYỂN**  **\* Nhận biết**  **Câu 7.** Thạch quyển  **A**. là nơi tích tụ nguồn năng lượng bên trong. **B**. là nơi hình thành các địa hình khác nhau.  **C.** di chuyển trên quyển mềm của bao Man-ti. **D**. đứng yên trên quyển mềm của bao Man-ti.  **Câu 8.** Thạch quyển được hợp thành bởi lớp vỏ Trái Đất và  **A.** phần trên của lớp Man-ti. **B**. phần dưới của lốp Man-ti.  **C.** nhân ngoài của Trái Đất. **D.** nhân trong của Trái Đất.  **Câu 9.** Nội lực là lực phát sinh từ  **A.** bên trong Trái Đất. **B.** bên ngoài Trái Đất.  **C.** bức xạ của Mặt Trời. **D.** nhân của Trái Đất.  **Câu 10.** Ngoại lực là những lực sinh ra  **A.** trong lớp nhân của Trái Đất. **B.** ở bên ngoài, trên bề mặt Trái Đất.  **C.** từ tầng bazan của lớp vỏ Trái Đất. **D.** từ tầng trầm tích của lớp vỏ Trái Đất.  **Câu 11.** Giới hạn thạch quyển ở độ sâu  **A**. 50 km. **B**. 100 km. **C.** 150 km. **D**. 200 km.  **CHƯƠNG 3: KHÍ QUYỂN**  **\* Nhận biết**  **Câu 12.** Gió nào sau đây thay đổi hướng theo ngày đêm?  **A.** Gió Tây ôn đới. **B.** Gió Mậu dịch. **C.** Gió đất, gió biển. **D.** Gió phơn.  **Câu 13**. Khu vực xích đạo có lượng mưa  **A**. ít nhất. **B**. nhiều nhất. **C**. trung bình. **D.** tương đối nhiều.  **Câu 14.** Nơi có dòng biển nóng chảy qua thì  **A.** mưa nhiều. **B.** trung bình. **C.** mưa ít. **D.** không mưa.  **Câu 15**. Gió phơn có đặc điểm  **A**. tính chất nóng ẩm, mưa lớn. **B**. gió thổi liên tục quanh năm.  **C**. tính chất nóng và khô. **D**. loại gió thổi theo mùa.  **Câu 16.** Trên Trái Đất, mưa ít nhất ở vùng  **A.** xích đạo. **B.** ôn đới.  **C.** chí tuyến. **D.** cực.  **Câu 17**. Gió núi – thung lũng là  **A**. loại gió thổi quanh năm, tính chất rất khô và mưa ít.  **B**. hình thành vùng ven biển, hướng thay đổi theo ngày, đêm.  **C**. gió vượt qua núi và thổi xuống, tính chất nóng và khô.  **D**. loại gió hoạt động theo ngày – đêm ở khu vực miền núi.  **Câu 18**. Đặc điểm hoạt động của gió Tây ôn đới là  **A**. chỉ thổi vào mùa xuân và mùa hạ, thư­ờng đem theo mư­a.  **B**. thổi quanh năm, thư­ờng đem theo mư­a, độ ẩm cao.  **C**. thổi quanh năm, thư­ờng đem theo rất ít hơi nư­ớc, chỉ vào mùa xuân.  **D**. thổi quanh năm, thư­ờng đem theo mư­a, độ ẩm cao suốt mùa xuân.  **Câu 19.** Gió Mậu dịch có tính chất  **A.** khô, ít mưa. **B.** ẩm, mưa nhiều. **C.** lạnh, ít mưa. **D.** nóng, mưa nhiều.  **Câu 20.** Gió mùa thường hoạt động ở đâu?  **A.** Đới nóng. **B.** Đới lạnh. **C.** Đới ôn hòa. **D.** Đới cận nhiệt.  **Câu 21.** Gió Mậu dịch ở nửa cầu Bắc thổi theo hướng  **A.** Đông Bắc. **B.** Đông Nam. **C.** Tây Bắc. **D.** Tây Nam.  **Câu 22.** Nơi có ít mưa thường là ở  **A**. xa đại dương. **B.** gần đại dương.  **C.** khu vực khí áp thấp. **D.** trên dòng biển nóng.  **Câu 23.** Nơi nào sau đây có mưa ít?  **A.** Nơi có dòng biển lạnh đi qua. **B**. Nơi có dòng biển nóng đi qua.  **C.** Nơi có frông hoạt động nhiều. **D.** Nơi có dải hội tụ nhiệt đới.  **Câu 24**. Hướng thổi thường xuyên của gió Tây ôn đới ở 2 bán cầu là  **A**. Tây Bắc ở bán cầu Bắc và Tây Nam ở bán cầu Nam.  **B**. Tây Nam ở bán cầu Bắc và Tây Bắc ở bán cầu Nam.  **C**. Tây Bắc ở cả 2 bán cầu. **D**. Tây Nam ở cả 2 bán cầu.  **Câu 25**. Gió Mậu dịch là loại gió thổi từ  **A**. các khu áp thấp cận nhiệt đới về phía vùng áp thấp ôn đới.  **B**. các khu áp cao cận nhiệt đới về phía vùng áp thấp xích đạo.  **C**. các khu áp cao cận nhiệt đới về phía vùng áp thấp ôn đới.  **D**. các khu áp thấp nhiệt đới về phía vùng áp thấp xích đạo.  **\* Thông hiểu**  **Câu 26**. Nguyên nhân chính khiến khí áp giảm theo độ cao là  **A**. càng lên cao gió thổi càng mạnh. **B**. càng lên cao hiện tượng đối lưu càng yếu.  **C**. càng lên cao không khí càng loãng. **D**. càng lên cao nhiệt độ càng thấp.  **Câu 27**. Hiện tư­ợng xảy ra khi nhiệt độ tăng là  **A**. không khí co lại, tỉ trọng giảm nên khí áp tăng. **B**. không khí nở ra, tỉ trọng giảm nên khí áp giảm.  **C**. không khí co lại, tỉ trọng tăng nên khí áp tăng. **D**. không khí nở ra, tỉ trọng tăng nên khí áp tăng.  **Câu 28.** Hiện tượng xảy ra khi nhiệt độ giảm là  **A.** không khí co lại, tỉ trọng tăng nên khí áp giảm.**B.** không khí nở ra, tỉ trọng giảm nên khí áp tăng.  **C.** không khí co lại, tỉ trọng tăng nên khí áp tăng. **D.** không khí nở ra, tỉ trọng tăng nên khí áp tăng.  **Câu 29.** Nhân tố nào sau đây **không** ảnh hưởng đến sự thay đổi của khí áp?  **A.** Độ cao. **B.** Nhiệt độ. **C.** Độ ẩm. **D**. Hướng gió.  **Câu 30.** Phát biểu nào sau đây đúng với sự thay đổi của khí áp?  **A**. Không khí càng loãng, khí áp giảm. **B.** Độ ẩm tuyệt đối lên cao, khí áp tăng.  **C.** Tỉ trọng không khí giảm, khí áp tăng. **D**. Không khí càng khô, khí áp giảm.  **Câu 31.** Các khu khí áp thấp có nhiều mưa là do  **A**. Luôn có gió từ trung tâm thổi đi. **B.** Luôn có gió quanh rìa thổi ra ngoài.  **C.** Không khí ẩm được đẩy lên cao. **D**. Không khí ẩm không được bốc lên.  **Câu 32.** Các nhân tố làm cho vùng xích đạo có mưa rất nhiều là  **A**. áp thấp, dải hội tụ nhiệt đới, dòng biển nóng. **B.** áp thấp, dải hội tụ nhiệt đới, dòng biển lạnh.  **C.** dải hội tụ nhiệt đới, frông nóng, gió Mậu dịch. **D.** dải hội tụ nhiệt đới, các núi cao, gió Mậu dịch.  **Câu 33**. Nhân tố nào sau đây sẽ gây ra mưa nhiều?  **A**. Các khu khí áp cao. **B**. Hội tụ nhiệt đới đi qua.  **C**. Gió mậu dịch hoạt động. **D**. Các dòng biển lạnh.  **Câu 37.** Phân bố lượng mưa trên các lục địa theo vĩ tuyến 300 Bắc từ Đông sang Tây  **A.** tăng dần. **B.** giảm dần.  **C.** không giảm. **D.** không tăng.  **Câu 38.** Các đới khí hậu nào sau đây **khôn**g phân ra thành kiểu khí hậu?  **A**. Cực, ôn đới. **B**. Ôn đới, cận cực.  **C.** Cận xích đạo, cực. **D**. Xích đạo, ôn đới.  **CHƯƠNG 4: THỦY QUYỂN**  **\* Nhận biết**  **Câu 39.** Thuỷ quyển là lớp nước trên Trái Đất bao gồm nước ở  **A.** biển, đại dương; nước ngầm; băng tuyết; nước sông, suối, hồ.  **B**. biển, đại dương; nước trên lục địa; hơi nước trong khí quyển.  **C.** sông, suối, hồ; nước ngầm; nước trong các biển và đại dương.  **D**. sông, suối, hồ; băng tuyết; nước trong các đại dương, hơi nước.  **Câu 40.** Độ muối trung bình cua nước biển, đại dương là  **A**. 33 %0. **B**. 34 %0. **C.** 35%0. **D.** 36%0.  **Câu 41.** Độ muối nước biển lớn nhất ở vùng  **A.** xích đạo. **B.** chí tuyến. **C.** cực. **D**. ôn đới.  **Câu 42.** Nhiệt độ trung bình của đại dương thế giới là  **A**. 15,5°C. **B**. 16,5°C. **C.** 17,5°C. **D.** 18,5°C.  **Câu 43.** Nước trên lục địa gồm nước ở  **A**. băng tuyết, sông, hồ. **B.** trên mặt, nước ngầm.  **C.** nước ngầm, hơi nước. **D.** trên mặt, hơi nước.  **Câu 44.** Ở vùng xích đạo và nhiệt đới, nhiệt độ trung bình năm ở mặt biển và đại dương phổ biến từ  **A.** 50C đến 100C. **B.** 100C đến 200C.  **C.** 260C đến 280C. **D.** 280C đến 300C.  **Câu 45.** Trong nước biển và đại dương, muối na-tri clo-rua chiếm  **A.** 77,8%. **B.** 79,8%. **C.** 80%. **D.** 88,8%.  **Câu 46.** Độ muối ở vùng cực chiếm  **A**. 33 %0. **B**. 34 %0. **C.** 35%0. **D.** 36%0.  **Câu 47.** Nhiệt độ giảm mạnh nhất từ mặt nước biển đến độ sâu khoảng  **A.** 100m. **B.** 200m. **C.** 300m. **D.** 400m.  **Câu 48.** Trong thủy quyển, nước ngọt chiếm  **A.** 1%. **B.** 2,5%. **C.** 2,8%. **D.** 3%.  **Câu 49.** Nhiệt độ của nước biển và đại dương  **A.** giảm dần từ vùng cực về xích đạo. **B.** cao nhất ở vùng cận nhiệt và ôn đới.  **C.** thay đổi theo vĩ độ và theo độ sâu. **D.** từ độ sâu 300m trở lên rất ít thay đổi.  **\* Thông hiểu**  **Câu 50.** Các dòng biển nóng thường có hướng chảy từ  **A.** bán cầu Nam lên Bắc. **B.** vĩ độ cao về vĩ độ thấp.  **C.** bán cầu Bắc xuống Nam. **D.** vĩ độ thấp về vĩ độ cao.  **Câu 51.** Phát biểu nào sau đây **không** đúng về vai trò của biển và đại dương đối với sự phát triển kinh tế - xã hội?  **A**. Cung cấp tài nguyên sinh vật biển. **B.** Cung cấp tài nguyên khoáng sản biển.  **C.** Thuận lợi phát triển nền nông nghiệp. **D.** Phát triển các ngành kinh tế biển.  **Câu 52.** Nước ngầm trên lục địa phân bố không đều chủ yếu là do tác động của các nhân tố?  **A**. Nhiệt độ và bốc hơi khác nhau; địa hình mặt dốc; cấu tạo của đất đá.  **B.** Nước mưa, nước băng, tuyết tan; lượng bốc hơi nhiều hay ít; địa hình.  **C.** Nguồn cung cấp nước; địa hình; cấu tạo của đất đá; lớp phủ thực vật.  **D**. lớp phủ thực vật khác nhau; mặt đất bằng phẳng nên nước thấm nhiều.  **Câu 53.** Hồ nào sau đây không phải hồ tự nhiên?  **A.** Hồ Tây. **B.** Ngũ Hồ. **C**. Hồ To-ba. **D.** Hồ thủy điện.  **Câu 54.** Do quá trình xâm thực của băng hà lục địa, phổ biến ở các nước vùng vĩ độ cao là hồ  **A.** móng ngựa. **B.** kiến tạo. **C.** băng hà. **D.** miệng núi lửa.  **Câu 55.** Chế độ mưa ảnh hưởng tới chế độ nước sông là  **A.** điều tiết chế độ dòng chảy sông. **B.** quy định chế độ dòng chảy sông.  **C.** tăng rất nhanh lưu lượng dòng chảy. **D.** quy định tốc độ dòng chảy sông.  **Câu 56**. Vào ngày trăng tròn dao động thủy triều sẽ có đặc điểm nào sau đây?  **A.** Lớn nhất. **B.** Nhỏ nhất. **C.** Trung bình. **D.** Yếu nhất.  **Câu 57.** Dao động thuỷ triều trong tháng lớn nhất vào ngày  **A**. trăng tròn và không trăng. **B.** trăng khuyết và không trăng.  **C.** trăng khuyết và trăng tròn. **D**. không trăng và có trăng.  **Câu 58.** Phát biểu nào sau đây **không** đúng với dao động của thuỷ triều?  **A**. Là dao động của các khối nước biển và đại dương.  **B.** Bất kì biển và đại dương nào trên Trái Đất đều có.  **C.** Dao động thuỷ triều lớn nhất vào ngày không trăng.  **D.** Dao động thuỷ triều nhỏ nhất vào ngày trăng tròn.  **Câu 59**. Những dòng biển phát sinh từ hai bên xích đạo chảy theo hướng tây, gặp lục địa chuyển hướng chảy về phía cực là các dòng biển  **A.** lạnh. **B.** nóng. **C.** phản lưu. **D.** nóng và lạnh.  **Câu 60**. Sóng biển là  **A.**sự dao động tại chỗ của nước biển theo chiều thẳng đứng.  **B.**một hình thức dao động của nước biển theo chiều ngang.  **C.**sự chuyển động tại chỗ của nước biển theo chiều thẳng đứng.  **D.**quá trình chuyển động của nước biển theo chiều thẳng đứng.  **Câu 61.** Các dòng biển lạnh thường xuất phát ở khu vực nào?  **A.**Vùng cực. **B.**Vĩ độ 40° - 500. **C.**Vĩ độ 50° - 60°. **D.**Vĩ độ 30° - 40°.  **Câu 62.** Dao động của thủy triều nhỏ nhất khi Mặt Trăng, Mặt Trời và Trái Đất ở vị trí như thế nào?  **A.** Đối xứng. **B.** Vuông góc. **C.** Vòng cung. **D.** Thẳng hàng.  **Câu 63.** Trên đại dương, các dòng biển nóng thường phát sinh ở khu vực nào sau đây?  **A.** Vùng cực. **B.** Vĩ độ 300 – 400. **C.** Chí tuyến. **D.** Xích đạo.  **CHƯƠNG 5: SINH QUYỂN**  **\* Nhận biết**  **Câu 64.** Đất (thổ nhưỡng) là lớp vật chất  **A**. tơi xốp ở bề mặt lục địa. **B**. rắn ở bề mặt vỏ Trái Đất.  **C.** mềm bở ở bề mặt lục địa. **D**. vụn ở bề mặt vỏ Trái Đất.  **Câu 65.** Sinh quyển là một quyển của Trái Đất có  **A**. toàn bộ sinh vật sinh sống. **B**. tất cả sinh vật và thổ nhưỡng.  **C.** toàn bộ động vật và vi sinh vật. **D**. toàn bộ thực vật và vi sinh vật.  **Câu 66.** Đặc trưng của đất (thổ nhưỡng) là  **A.** tơi xốp. **B**. độ phì. **C.** độ ẩm. **D**. vụn bở.  **Câu 67.** Độ phì của đất là khả năng cung cấp nước, nhiệt, khí và các chất dinh dưỡng cần thiết cho  **A**. sinh vật. **B**. động vật. **C.** thực vật. **D.** vi sinh vật.  **\* Thông hiểu**  **Câu 68.** Nhân tố nào sau đây có tác động đến việc tạo nên thành phần vô cơ cho đất?  **A**. Khí hậu. **B**. Sinh vật. **C.** Địa hình. **D**. Đá mẹ.  **Câu 69.** Nhân tố nào sau đây có tác động đến việc tạo nên thành phần hữu cơ cho đất?  **A**. Khí hậu. **B**. Sinh vật. **C.** Địa hình. **D**. Đá mẹ.  **Câu 70**. Nhân tố nào sau đây quyết định thành phần khoáng vật của đất?  **A.** Đá mẹ. **B.** Khí hậu. **C.** Sinh vật. **D.** Địa hình.  **Câu 71**. Khí hậu ảnh hưởng gián tiếp đến sự hình thành đất thông qua  **A.** ánh sáng. **B.** nước. **C.** lớp phủ thực vật. **D.** nhiệt độ.  **Câu 72.** Hai yếu tố khí hậu ảnh hưởng trực tiếp đến sự hình thành đất là  **A.** lượng mưa và độ ẩm. **B.** ánh nắng và nhiệt độ.  **C.** nhiệt độ và độ ẩm. **D.** lượng mưa và sức gió.  **Câu 73.** Phát biểu nào sau đây **không** đúng về vai trò của đá mẹ đối với việc hình thành đất?  **A**. Nguồn cung cấp vật chất vô cơ. **B.** Nguồn cung cấp vật chất hữu cơ.  **C.** Quyết định thành phần khoáng vật. **D**. Quyết định thành phần cơ giới.  **Câu 74**. Đất được hình thành do tác động đồng thời của các nhân tố  **A.** đá mẹ, khí hậu, sinh vật, địa hình, con người. **B.** khí hậu, đất, sinh vật, địa hình, con người.  **C.** đá mẹ, sông ngòi, sinh vật, địa hình, con người. **D.** khí hậu, sinh vật, địa hình, con người, k.sản.  **Câu 75.** Trong quá trình hình thành đất, vi sinh vật có vai trò  **A.** cung cấp các vật chất vô cơ có ở trong đất. **B.** góp phần quan trọng trong việc phá huỷ đá.  **C.** phân giải xác sinh vật và tổng hợp thành mùn. **D.** là nguồn cung cấp các chất hữu cơ cho đất.  **Câu 76.** Ở vùng núi cao, quá trình hình thành đất diễn ra yếu, chủ yếu là do  **A.** trên núi cao áp suất không khí nhỏ. **B.** nhiệt độ thấp nên phong hoá chậm.  **C.** lượng mùn ít, nghèo nàn. **D.** độ ẩm quá cao, mưa nhiều.  **CHƯƠNG 6: MỘT SỐ QUY LUẬT CỦA VỎ ĐỊA LÍ**  **\* Thông hiểu**  **Câu 77.** Trong tự nhiên, một thành phần thay đổi sẽ dẫn đến sự thay đổi của các thành phần còn lại là biểu hiện của quy luật  **A**. địa đới. **B**. địa ô. **C.** thống nhất và hoàn chỉnh. **D.** đai cao.  **Câu 78**.Trong một lãnh thổ, nếu một thành phần tự nhiên thay đổi thì  **A.** sẽ kéo theo sự thay đổi của một vài thành phần tự nhiên khác.  **B.** sẽ không ảnh hưởng gì lớn đến các thành phần tự nhiên khác.  **C.** sẽ kéo theo sự thay đổi của tất cả các thành phần tự nhiên còn lại.  **D.** sẽ làm cạn kiệt nguồn tài nguyên thiên nhiên của lãnh thổ đó.  **Câu 79.** Sự biến đổi khí hậu toàn hậu dẫn đến băng ở hai cực tan, nước biển dâng, vùng đất thấp ngập lụt,… là biểu hiện của quy luật  **A**. địa đới. **B**. địa ô. **C**. đai cao. **D**. thống nhất và hoàn chỉnh.  **Câu 80.** Vòng đai nóng trên Trái Đất  **A.** nằm giữa các đường đẳng nhiệt +200 của tháng nóng nhất.  **B.** nằm từ chí tuyến Bắc đến chí tuyến Nam.  **C.** nằm trong khoảng từ vĩ tuyến 50 B đến vĩ tuyến 50N  **D.** nằm giữa hai đường đẳng nhiệt năm +200 của hai bán cầu.  **Câu 81**. Biểu hiện của quy luật địa đới là  **A.** sự phân bố các nhóm đất theo độ cao. **B.** vòng tuần hoàn của nước trên Trái Đất.  **C.** sự phân bố các đới khí hậu trên Trái Đất. **D.** sự phân bố các hoàn lưu trên đại dương.  **Câu 82.** Biểu hiện nào là rõ nhất của quy luật đai cao?  **A.** Sự phân bố các vành đai đất và thực vật theo độ cao.  **B.** Sự phân bố các vành đai khí hậu theo độ cao.  **C.** Sự phân bố các vành đai nhiệt theo độ cao. **D.** Sự phân bố các vành đai khí áp theo độ cao.  **Câu 83.** Biểu hiện rõ nhất của quy luật địa ô là  **A.** sự thay đổi các kiểu thảm thực vật theo kinh độ. **B.** sự thay đổi nhiệt độ và độ ẩm theo kinh độ.  **C.** sự thay đổi lượng mưa theo kinh độ. **D.** sự thay đổi các nhóm đất theo kinh độ.  **Câu 84**. Loại gió nào dưới đây **không** phân bố theo quy luật địa đới?  **A.** Gió mùa. **B.** Gió Mậu dịch. **C.** Gió Đông cực. **D.** Gió Tây ôn đới.  **Câu 85.** Trên bề mặt Trái Đất, ở mỗi bán cầu, từ cực về Xích đạo có các đai khí áp phân bố theo thứ tự như thế nào?  **A.** Áp cao cực, áp thấp ôn đới, áp cao cận nhiệt đới, áp thấp xích đạo.  **B.** Áp cao cực, áp cao ôn đới, áp thấp cận nhiệt đới, áp thấp xích đạo.  **C.** Áp thấp cực, áp thấp ôn đới, áp cao cận nhiệt đới, áp cao xích đạo.  **D.** Áp cao cực, áp thấp ôn đới, áp cao cận nhiệt đới, áp cao xích đạo.  **Câu 86.** Biểu hiện rõ nhất của quy luật đai cao là sự phân bố theo độ cao của  **A**. đất và thực vật. **B**. thực và động vật. **C.** động vật và đất. **D.** đất và vi sinh vật.  **Câu 87.** Vòng đai băng giá vinh cửu có đặc điểm  **A.** Nằm bao quanh cực, nhiệt độ tháng nóng nhất dưới 0oC.  **B.** Nằm bao quanh cực, nhiệt độ quanh năm dưới 0oC.  **C.** Nằm từ vĩ tuyến 70o lên cực, nhiệt độ tháng nóng nhất dưới 0oC.  **D.** Nằm từ vĩ tuyến 70o lên cực, nhiệt độ quanh năm dưới 0oC  **Câu 88.** Vòng đai lạnh trên trái đất có vị trí  **A.** Nằm giữa đường đẳng nhiệt + 10oC và 0oC của tháng nóng nhất.  **B.** Nằm giữa đường đẳng nhiệt + 10oC và 0oC.  **C.** Nằm từ vĩ tuyến 50o đến vĩ tuyến 70o. **D.** Nằm từ vòng cực đến vĩ tuyến 70o.  **Câu 89**. Đai khí áp được hình thành trong khoảng vĩ tuyến từ 30 - 35° ở hai bán cầu là  **A.** áp cao ôn đới. **B.** áp thấp ôn đới.  **C.** áp thấp xích đạo. **D.** áp cao cận nhiệt đới.  **Câu 90.** Các vòng đai nhiệt từ Xích đạo đến cực được sắp xếp theo thứ tự  **A.** vòng đai nóng, ôn hòa, lạnh, băng giá vĩnh cửu.  **B**. vòng đai nóng, lạnh, ôn hòa, băng giá vĩnh cửu.  **C.** vòng đai lạnh, nóng, ôn hòa, băng giá vĩnh cửu.  **D.** vòng đai lạnh, nóng, băng giá vĩnh cửu, ôn hòa.  **III. TỰ LUẬN THAM KHẢO**  **\* Mức độ vận dụng**  **Chương 3: Khí quyển**  **Câu 1:** Quan sát hình 9.2. Biểu đồ một số kiểu khí hậu  Hãy phân tích biểu đồ nhiệt độ và lượng mưa thuộc kiểu khí hậu trên.  **Quan sát hình 9.2 dưới đây hãy: a. Nhận xét các kiểu khí hậu theo các gợi ý  sau: - Nhiệt độ trung bình tháng cao nhất, nhiệt độ trung bình tháng**  Hãy phân tích biểu đồ nhiệt độ và lượng mưa thuộc kiểu khí hậu trên.  *Hướng dẫn giải:*  **NHIỆT ĐỘ VÀ LƯỢNG MƯA CỦA MỘT SỐ KIÊU KHÍ HẬU**   |  |  |  |  |  | | --- | --- | --- | --- | --- | | **Tiêu chí** | **Nhiệt đới gió mùa (Hà Nội – Việt Nam)** | **Nhiệt đới lục địa (Gia-mê-na, Sat)** | **Ôn đới hải dương (Bret, Pháp)** | **Ôn đới lục địa (Ca-dan, Nga)** | | **NHIỆT ĐỘ** | | | | | | Nhiệt độ TB tháng cao nhất | 30°C | 33°C | 16°C | 21°C | | Nhiệt độ TB tháng thấp nhất | 17°C | 23°C | 7°C | -13°C | | Biên độ nhiệt năm | 13°C | 10°C | 9°C | 34°C | | **LƯỢNG MƯA** | | | | | | Tổng lượng mưa TB năm | 1694mm | 647mm | 820mm | 443mm | | Tháng có lượng mưa lớn nhất | 7 | 8 | 11 | 7 | | Tháng có lượng mưa nhỏ nhất | 1 | 11 ⭢ 3 năm sau | 5 | 2 | | Chênh lệch lớn nhất và nhỏ nhất | 330mm | 250mm | 50mm | 20mm | | Những tháng mưa nhiều | 5 ⭢ 10 | 5 ⭢ 9 | 10 ⭢ 4 (năm sau) | 6 ⭢ 10 | | Những tháng mưa ít | 11 ⭢ 4 năm sau | 10 ⭢ 4 năm sau | 5 ⭢ 9 | 11 ⭢ 5 năm sau |   **Câu 2:** Quan sát bảng 8. Lượng mưa trung bình năm ở các vĩ độ khác nhau trên thế giới    Phân tích sự phân bố lượng mưa ở các vùng xích đạo, chí tuyến, ôn đới và cực.  *Hướng dẫn giải:*  Lượng mưa trên thế giới phân bố không đều theo vĩ độ:  - Vùng xích đạo (0 – 100): Lượng mưa nhiều nhất. Ở bán cầu bắc, lượng mưa trung bình là 1677mm. Ở bán cầu nam là 1872mm.  ⭢ Nguyên nhân: Mưa nhiều nhất do đây là khu vực khí áp thấp hút gió, nhiệt độ và độ ẩm cao, chủ yếu là đại dương và rừng xích đạo ẩm nên nước bốc hơi mạnh.  - Vùng chí tuyến (20 – 300): Lượng mưa tương đối ít. Ở bán cầu bắc, lượng mưa trung bình là 513mm. Ở bán cầu nam là 607mm.  ⭢ Nguyên nhân: Mưa tương đối ít do đây là khu vực có khí áp cao cận nhiệt đới ngự trị (chỉ có gió thổi đi, không có gió thổi đến), tỉ lệ diện tích lục địa tương đối lớn nên khí hậu khô hạn, mưa ít.  - Vùng ôn đới (40 – 600): Lượng mưa nhiều. Ở bán cầu bắc, lượng mưa trung bình từ 510 – 561mm. Ở bán cầu nam là từ 868 – 976mm.  ⭢ Nguyên nhân: Lượng mưa nhiều là do đây là khu vực áp thấp, gió Tây ôn đới thổi từ biển vào.  - Vùng cực (60 – 900): Mưa rất ít. Ở bán cầu bắc, lượng mưa trung bình từ 194 – 340mm. Ở bán cầu nam là 100mm.  ⭢Nguyên nhân: Mưa rất ít là do đây là khu vực áp cao, nhiệt độ rất thấp, nước không bốc hơi lên được.  **Chương 6: Một số quy luật của lớp vỏ địa lí**  **Câu 3:** Quy luật địa đới làm thay đổi nhiệt độ ở nước ta như thế nào?  *Hướng dẫn giải:*  - Quy luật địa đới là quy luật về sự thay đổi của các thành phần tự nhiên và cảnh quan địa lí theo vĩ độ (từ xích đạo về hai cực).  - Biểu hiện: Nhiệt độ ở nước ta tăng dần từ bắc vào nam.  - Nguyên nhân: Việt Nam nằm trong vùng nội chí tuyến, càng về phía nam góc nhập xạ càng lớn nên lượng nhiệt nhận được càng nhiều. Ngoài ra còn do phần lãnh thổ phía Bắc chịu ảnh hưởng của gió mùa Đông Bắc làm nền nhiệt giảm nhiều hơn so với phần lãnh thổ phía Nam.  **Câu 4:** Quy luật đai cao tác động như thế nào đến thổ nhưỡng nước ta?  Hướng dẫn giải:  - Quy luật đai cao là sự thay đổi của các thành phần tự nhiên và cảnh quan địa lí theo độ cao địa hình.  - Việt Nam thuộc kiểu khí hậu nhiệt đới ẩm gió mùa, nhiệt độ trung bình năm cao, lượng mưa và độ ẩm lớn. Sự thay đổi nhiệt, ẩm theo độ cao kéo theo sự phân bố các loại đất theo độ cao như sau:  + Đất phù sa (vùng đồng bằng – dưới 200m)  +  Đất feralit đỏ vàng (vùng đồi núi thấp – dưới 1000m)  +  Đất feralit có mùn (600 – 700m đến 1600 – 1700m)  +  Đất mùn (từ 1600 – 1700m đến 2600m)  +  Đất mùn thô (trên 2600m)  **Câu 5:** Sự thay đổi nhiệt độ không khí của nước ta theo quy luật địa đới và phi địa đới như thế nào?  *Hướng dẫn giải:*  - Quy luật địa đới là quy luật về sự thay đổi của các thành phần tự nhiên và cảnh quan địa lí theo vĩ độ (từ xích đạo về hai cực).  - Quy luật phi địa đới là quy luật về sự phân bố của các thành phần tự nhiên và cảnh quan địa lí theo kinh độ và theo độ cao.  - Tác động:  + Quy luật địa đới: Nhiệt độ nước ta tăng dần từ Bắc vào Nam.  ⭢ Nguyên nhân: Việt Nam nằm trong vùng nội chí tuyến, càng về phía nam góc nhập xạ càng lớn nên lượng nhiệt nhận được càng nhiều. Ngoài ra còn do phần lãnh thổ phía Bắc chịu ảnh hưởng của gió mùa Đông Bắc làm nền nhiệt giảm nhiều hơn so với phần lãnh thổ phía Nam.  + Quy luật phi địa đới (quy luật đai cao): Càng lên cao nhiệt độ càng giảm.  Ví dụ: Nhiệt độ không khí của Đà Lạt thấp hơn nhiệt độ ở Nha Trang.  ⭢ Nguyên nhân: Càng lên cao, không khí càng loãng, bức xạ nhiệt của mặt đất càng mạnh nên nhiệt độ càng giảm. Lên cao 100m nhiệt độ giảm 0,60C. Đà Lạt có độ cao 1500m và Nha Trang có độ cao 900m so với mực nước biển. Do đó nhiệt độ của Đà Lạt thấp hơn nhiệt độ ở Nha Trang.  **\* Mức độ vận dụng cao**  **Chương 5: Sinh quyển**  **Câu 6:** Phân tích tác động của khí hậu tới sự hình thành đất feralit ở nước ta.  *Hướng dẫn giải:*  - Khí hậu ảnh hưởng đến hình thành đất thông qua hai yếu tố nhiệt và ẩm. Nước ta thuộc kiểu khí hậu nhiệt đới ẩm gió mùa với nhiệt độ trung bình năm trên 210C, độ ẩm lớn trên 80% rất thích hợp cho quá trình hình thành đất, điển hình là đất feralit khu vực đồi núi.  - Trong điều kiện nhiệt ẩm cao, quá trình phong hoá diễn ra với cường độ mạnh, tạo nên một lớp đất dày. Mưa nhiều rửa trôi các chất badơ dễ tan (Ca2+, Mg2+, K), làm đất chua, đồng thời có sự tích tụ ôxit sắt (Fe2O3) và ôxit nhôm (Al2O3) tạo ra màu đỏ vàng. Vì thế loại đất này gọi là đất feralit (Fe-Al) đỏ vàng. |

**3. Hoạt động 3: Luyện tập** *[dự kiến 5 phút]*

a) Mục tiêu: Củng cố lại kiến thức, rèn luyện kĩ năng đề cương ôn tập

b) Nội dung: HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK và kiến thức đã học để trả lời câu hỏi.

c) Sản phẩm: HS hoàn thành câu hỏi:

d) Tổ chức thực hiện:

- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ: GV yêu cầu HS trả lời

**Câu hỏi:** Phân tích nhân tố con người ảnh hưởng đến sự phát triển và phân bố sinh vật. Lấy ví dụ cụ thể ở Việt Nam.

- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ: HS thảo luận và tìm đáp án.

- Bước 3: Báo cáo, thảo luận: GV gọi một số HS trả lời, HS khác nhận xét, bổ sung.

- Bước 4: Kết luận, nhận định: GV đánh giá kết quả của HS, chốt đáp án và kiến thức có liên quan.

|  |
| --- |
| *Hướng dẫn giải:*  - Con người ảnh hưởng nhiều đến sự phát triển và phân bố của sinh vật theo 2 chiều hướng:  + Tích cực: Mang nhiều loài cây, con từ châu lục hoặc đất nước này sang châu lục, đất nước khác mở rộng phạm vi phân bố của sinh vật. Ngoài ra, trồng rừng làm tăng thêm diện tích che phủ rừng trên thế giới,…  + Tiêu cực: Phá rừng, khai thác rừng bừa bãi vượt quá giới hạn sinh trưởng và phát triển của sinh vật làm giảm sự đa dạng sinh học, nhiều loài đang có nguy cơ tuyệt chủng.  - Lấy ví dụ chứng minh con người ảnh hưởng đến sự phát triển và phân bố sinh vật ở Việt Nam.  *Gợi ý:* Trồng rừng, lai tạo giống mới,… |

**4. Hoạt động 4: Vận dụng** *[2 phút]*

a) Mục tiêu: Vận dụng tri thức địa lí giải quyết vấn đề thực tiễn.

b) Nội dung: HS sử dụng SGK và vận dụng kiến thức để trả lời câu hỏi..

c) Sản phẩm:HS hoàn thành câu hỏi:

\* Câu hỏi: Chứng minh rằng khí hậu vừa ảnh hưởng trực tiếp, vừa ảnh hưởng gián tiếp đến sự hình thành đất. Lấy ví dụ minh chứng ở địa phương em.

d) Tổ chức thực hiện: (HS hoàn thành sản phẩm ở nhà)

- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ: GV trình chiếu câu hỏi, yêu cầu HS trả lời.

- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ: HS thảo luận và tìm đáp án.

- Bước 3: Báo cáo, thảo luận: GV gọi một số HS trả lời, HS khác nhận xét, bổ sung.

- Bước 4: Kết luận, nhận định: GV đánh giá kết quả của HS, chốt đáp án và kiến thức

**Gợi ý trả lời:**

|  |
| --- |
| *Hướng dẫn giải:*  **- Ảnh hưởng trực tiếp:** Tác động của nhiệt ẩm khiến đất bị phong hoá dần dần theo thời gian và trải qua thời gian dài thì đá bị phong hoá thành đất. Hơn nữa nhiệt ẩm còn tác động lên đất thông qua việc khiến đất bị hoà tan, rửa trôi và xói mòn, bồi tụ.  **- Ảnh hưởng gián tiếp:** Khí hậu ảnh hưởng gián tiếp qua sinh vật, thực vật.  Khí hậu thuận lợi giúp cho các vi sinh vật dưới đất phát triển, khi chúng phát triển thì sẽ phân giải những loài động vật hoặc thực vật thành mùn cho đất. Ngoài ra, thực vật phát triển trong điều kiện thuận lợi giúp chống xói mòn đất.  - Lấy được ví dụ minh chứng. |

**4. Hướng dẫn về nhà:**

- Ôn tập đề cương HKI

\* Bổ sung: Phần kiểm tra vấn đáp:

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Tt | Lớp | Họ tên học sinh | Điểm số |
| 1 |  |  |  |
| 2 |  |  |  |
| 3 |  |  |  |
| 4 |  |  |  |
| 5 |  |  |  |
| 6 |  |  |  |
| 7 |  |  |  |
| 8 |  |  |  |
| 9 |  |  |  |
| 10 |  |  |  |
| 11 |  |  |  |

------------------------------------------Hết-----------------------------------

Ngày 4 tháng 12 năm 2024 Họ và tên giáo viên: Trương Công Thành

*Tổ: Sử - Địa - GDCD*

**KIỂM TRA HỌC KÌ I**

Môn học: Địa lí 10; lớp: 10

Thời gian thực hiện: (01 tiết); Tiết 36

**I. Mục tiêu**

**1. Kiến thức, kĩ năng, thái độ**

**\*Kiến thức:**

- Kiểm tra mức độ nắm vững kiến thức, kĩ năng của HS sau khi học xong các chương của học kì I, Địa lí 10, chương trình mới sách Cánh Diều, các nội dung từ bài 1 – bài 15. Kiến thức nửa HKI (kiểm tra 10%; nữa sau HKI kiểm tra 90%)

**\* Năng lực**

- Rèn luyện kĩ năng tính toán và nhận xét bảng số liệu, phân tích sơ đồ, lược đồ..

- Kiểm tra khả năng vận dụng kiến thức, kĩ năng của HS vào các tình huống cụ thể.

**\* Phẩm chất:**

- Trung thực, độc lập trong làm bài.

**-** Định hướng các năng lực có thể hình thành và phát triển

+ Năng lực chung: vận dụng kiến thức đã học giải quyết các vấn đề liên quan, làm các bài tập

**II. Chuẩn bị của giáo viên và học sinh**

**1. Giáo viên**

- Đề kiểm tra HKI

**2. Học sinh**

- Giấy bút, máy tính, thước kẽ, compa

**III. Tiến trình dạy học**

1. Ma trận

**KHUNG MA TRẬN ĐỀ KIỂM TRA CUỐI HỌC KÌ I, LỚP 10; NH: 2024-2025**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| TT | Chương/  chủ đề | Nội dung/đơn vị kiến thức | Mức độ nhận thức | | | | | | | | | | Tổng  % điểm |
| Nhận biết (TNKQ) | | Thông hiểu  (TNKQ) | | Vận dụng  (TL) | | | Vận dụng cao  (TL) | | |  |
| TNKQ | TL | TNKQ | TL | TNKQ | TL | TNKQ | | TL |  | |
| 1 | Chủ đề:  Trái Đất | – Sự hình thành Trái Đất, vỏ Trái Đất và vật liệu cấu tạo vỏ Trái Đất | 2 |  |  |  |  |  |  | |  | 5 | |
| 2 | Chủ đề:  Thạch quyển | – Khái niệm thạch quyển  – Nội lực và ngoại lực | 2 |  |  |  |  |  |  | |  | 5 | |
| 3 | Chủ đề:  Khí quyển | - Khái niệm khí quyển  - Nhiệt độ không khí  - Khí áp và gió  - Mưa  - Các đới và kiểu khí hậu trên Trái Đất | 6 |  | 2 |  |  | 1a |  | |  | 30 | |
| 4 | Chủ đề:  Thủy quyển | - Khái niệm thuỷ quyển  - Nước trên lục địa  - Nước biển và đại dương | 4 |  | 7 |  |  |  |  | |  | 27,5 | |
| 5 | Chủ đề:  Sinh quyển | - Đất  - Sinh quyển  - Sự phân bố của đất và sinh vật trên Trái Đất | 2 |  | 1 |  |  |  |  | | 1 | 17,5 | |
| 6 | Chủ đề:  Một số quy luật của vỏ địa lí | – Khái niệm vỏ địa lí  – Quy luật thống nhất và hoàn chỉnh của vỏ địa lí  – Quy luật địa đới và phi địa đới |  |  | 2 |  |  | 1b |  | |  | 15,0 | |
| Tổng số câu | | | 16 |  | 12 |  |  | 2 |  | | 1 | 100% | |
| Tổng hợp chung | | | 40% | | 30% | | 20% | | | 10% | | | 100% |

2. Bảng đặc tả

**BẢNG ĐẶC TẢ ĐỀ KIỂM TRA CUỐI KÌ I; NH: 2024-2025. ĐỊA LÍ - Lớp 10**

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Chương/**  **Chủ đề** | **Nội dung/Đơn vị kiến thức** | **Mức độ đánh giá** | **Số câu hỏi theo mức độ nhận thức** | | | |
| ***Nhận biết*** | ***Thông hiểu*** | ***Vận dụng*** | ***Vận dụng cao*** |
| **Phân môn Địa lí** | | | | | | | |
| 1 | **Trái Đất**  ***(0,5 điểm)*** | – Sự hình thành Trái Đất, vỏ Trái Đất và vật liệu cấu tạo vỏ Trái Đất | **Nhận biết**   * + Trình bày được nguồn gốc hình thành Trái Đất, đặc điểm của vỏ Trái Đất, các vật liệu cấu tạo vỏ Trái Đất. | 2 |  |  |  |
| 2 | **Thạch quyển**  ***(0,5 điểm)*** | * Khái niệm thạch quyển * Nội lực và ngoại lực | **Nhận biết**   * Trình bày được khái niệm thạch quyển. * Trình bày được khái niệm nội lực, ngoại lực. | 2 |  |  |  |
| 3 | **Khí quyển**  ***(3,0 điểm)*** | * Khí áp và gió * Mưa * Các đới và kiểu khí hậu trên Trái Đất | **Nhận biết**   * Trình bày được một số loại gió chính trên Trái Đất; một số loại gió địa phương. * Trình bày được sự phân bố mưa trên thế giới.   **Thông hiểu**  – Trình bày được sự hình thành các đai khí áp trên Trái Đất, nguyên nhân của sự thay đổi khí áp.  – Phân tích được các nhân tố ảnh hưởng đến lượng mưa trên thế giới.  **Vận dụng**   * Phân tích được bảng số liệu, hình vẽ, bản đồ, lược đồ về một số yếu tố của khí quyển (nhiệt độ, khí áp, gió, mưa).   – Phân tích được biểu đồ một số kiểu khí hậu. | 6 | 2 | 1a |  |
| 4 | **Thuỷ quyển**  ***(2,75 điểm)*** | * Khái niệm thuỷ quyển * Nước trên lục địa * Nước biển và đại dương | **Nhận biết**   * Nêu được khái niệm thuỷ quyển. * Trình bày được tính chất của nước biển và đại dương.   **Thông hiểu**  – Phân tích được các nhân tố ảnh hưởng tới chế độ nước sông.  – Phân biệt được các loại hồ theo nguồn gốc hình thành.  – Trình bày được đặc điểm chủ yếu của nước băng tuyết và nước ngầm.  – Giải thích được hiện tượng sóng biển và thuỷ triều.  – Trình bày được chuyển động của các dòng biển trong đại dương. | 4 | 7 |  |  |
| 5 | **Sinh quyển**  ***(1,75 điểm)*** | * Đất * Sinh quyển * Sự phân bố của đất và sinh vật trên Trái Đất | **Nhận biết**   * Trình bày được khái niệm về đất. * Trình bày được khái niệm sinh quyển**.**   **Thông hiểu**  - Trình bày được các nhân tố hình thành đất.  **Vận dụng cao**  – Liên hệ được thực tế ở địa phương về các nhân tố hình thành đất.  – Liên hệ được thực tế về đặc điểm, các nhân tố ảnh hưởng đến sự phát triển, phân bố của sinh vật ở địa phương. | 2 | 1 |  | 1 |
| 6 | **Một số quy luật của vỏ địa lí** | – Quy luật thống nhất và hoàn chỉnh của vỏ địa lí  – Quy luật địa đới và phi địa đới | **Thông hiểu**  - Trình bày được biểu hiện của quy luật thống nhất và hoàn chỉnh của vỏ địa lí.  – Trình bày được biểu hiện của quy luật địa đới và phi địa đới.  **Vận dụng**  - Liên hệ được thực tế ở địa phương về quy luật địa đới và phi địa đới. |  | 2 | 1b |  |
| ***Số câu/ loại câu*** | | |  | ***16 câu TNKQ*** | ***12 câu TNKQ*** | ***2 câu TL*** | ***1 câu TL*** |
| **Tổng hợp chung** | | |  | **40%** | **30%** | **20%** | **10%** |

**SỞ GDĐT BÌNH ĐỊNH ĐỀ KIỂM TRA CUỐI KÌ 1, NĂM HỌC 2024-2025**

**TRƯỜNG THPT SỐ 1 TUY PHƯỚC Môn Địa lí 10**

*Thời gian làm bài: 45 phút, không kể thời gian phát đề*

**I. PHẦN TRẮC NGHIỆM**

\*\* Thạch quyển được hợp thành bởi lớp vỏ Trái Đất và

## phần trên của lớp Man-ti.

## phần dưới của lớp Man-ti.

## nhân ngoài của Trái Đất.

## nhân trong của Trái Đất.

\*\* Lớp vỏ Trái Đất dày khoảng

## 5km ở đại dương và 70km ở lục địa.

## 15km ở đại dương và 7km ở lục địa.

## 5km ở đại dương và 7km ở lục địa.

## 25km ở đại dương và 17km ở lục địa.

\*\* Ngoại lực là những lực sinh ra

## ở bên ngoài, trên bề mặt Trái Đất.

## trong lớp nhân của Trái Đất.

## từ tầng bazan của lớp vỏ Trái Đất.

## từ tầng trầm tích của lớp vỏ Trái Đất.

\*\* Thành phần cấu tạo chủ yếu của thạch quyển là

## các lớp đá ở dạng thể rắn.

## các lớp đá ở dạng quánh dẻo.

## khoáng vật ở dạng thể rắn.

## khoáng vật ở dạng quánh dẻo.

\*\* Gió nào sau đây thay đổi hướng theo ngày đêm?

## Gió đất, gió biển.

## Gió Tây ôn đới.

## Gió Mậu dịch.

## Gió phơn.

\*\* Đặc điểm của gió Tây ôn đới là

## thổi quanh năm, thư­ờng đem theo mư­a, độ ẩm cao.

## chỉ thổi theo mùa, thư­ờng đem theo mư­a.

## thổi quanh năm, thư­ờng đem theo rất ít hơi nư­ớc.

## thổi quanh năm, độ ẩm cao nhất vào mùa xuân.

\*\* Gió Mậu dịch ở nửa cầu Bắc thổi theo hướng

## Đông Bắc.

## Đông Nam.

## Tây Bắc.

## Tây Nam.

\*\* Theo vĩ độ, khu vực xích đạo có lượng mưa

## nhiều nhất.

## ít nhất.

## trung bình.

## tương đối nhiều.

\*\* Nơi có dòng biển nóng chảy qua thì

## có lượng mưa nhiều.

## có lượng mưa trung bình.

## có lượng mưa ít.

## có lượng mưa rất ít.

\*\* Nơi có lượng mưa ít thường ở

## xa đại dương.

## gần đại dương.

## khu vực khí áp thấp.

## địa hình đón gió.

\*\* Nguyên nhân chính khiến khí áp giảm theo độ cao là

## càng lên cao không khí càng loãng.

## càng lên cao gió thổi càng mạnh.

## càng lên cao hiện tượng đối lưu càng yếu.

## càng lên cao nhiệt độ càng thấp.

\*\* Các nhân tố làm cho vùng xích đạo có mưa nhiều nhất là

## áp thấp, dải hội tụ nhiệt đới, dòng biển nóng.

## áp thấp, dải hội tụ nhiệt đới, dòng biển lạnh.

## dải hội tụ nhiệt đới, frông nóng, gió Mậu dịch.

## dải hội tụ nhiệt đới, các núi cao, gió Mậu dịch.

\*\* Thuỷ quyển là lớp nước trên Trái Đất bao gồm nước ở

## biển, đại dương; nước trên lục địa; hơi nước trong khí quyển.

## biển, đại dương; nước ngầm; băng tuyết; nước sông, suối, hồ.

## Nước ở dạng thể lỏng và thể rắn như: băng tuyết; nước sông, suối, hồ.

## Nước ở dạng thể lỏng và thể khí như: sông, suối, hồ, hơi nước.

\*\* Độ muối trung bình cua nước biển, đại dương là

## 35%0.

## 34,5 %0.

## 34 %0.

## 36,8%0.

\*\* Nhiệt độ trung bình trên bề mặt của các đại dương thế giới là

## 17,5°C.

## 26,0°C.

## 10,0°C.

## 20,0°C.

\*\* Nhiệt độ của nước biển và đại dương

## thay đổi theo vĩ độ và theo độ sâu.

## khá ổn định vùng cực về xích đạo.

## cao nhất ở vùng cận nhiệt và ôn đới.

## ít thay đổi từ mặt nước biển đến độ sâu 300m.

\*\* Chế độ mưa ảnh hưởng tới chế độ nước sông nên

## quy định chế độ dòng chảy sông.

## điều tiết chế độ dòng chảy sông.

## không ảnh hưởng đến chế độ dòng chảy sông.

## quy định tốc độ dòng chảy sông.

\*\* Hồ được hình thành do quá trình xâm thực, phổ biến ở các nước vùng vĩ độ cao là

## hồ băng hà.

## hồ móng ngựa.

## hồ kiến tạo.

## hồ miệng núi lửa.

\*\* Nước ngầm trên lục địa phân bố không đều, chủ yếu là do tác động của các nhân tố nào sau đây?

## Nguồn cung cấp nước; địa hình; cấu tạo của đất đá; lớp phủ thực vật.

## Nhiệt độ và bốc hơi khác nhau; địa hình mặt dốc; cấu tạo của đất đá.

## Nước mưa, nước băng tuyết tan; lượng bốc hơi nhiều hay ít; địa hình.

## lớp phủ thực vật khác nhau; mặt đất bằng phẳng nên nước thấm nhiều.

\*\* Dao động thuỷ triều trong tháng lớn nhất vào ngày

## trăng tròn và không trăng.

## trăng khuyết và không trăng.

## trăng khuyết và trăng tròn.

## không trăng và có trăng.

\*\* Sóng biển là

## sự dao động tại chỗ của nước biển theo chiều thẳng đứng.

**##** một hình thức dao động của nước biển theo chiều ngang.

## sự chuyển động tại chỗ của nước biển theo chiều nằm nghiêng.

## sự chuyển động tại chỗ của nước theo đa chiều.

\*\* Các dòng biển lạnh thường xuất phát ở khu vực nào?

## Vĩ độ 30° - 40°.

## Vĩ độ 20° - 30°.

## Vĩ độ 40° - 500.

## Vĩ độ 50° - 60°.

\*\* Trên đại dương, các dòng biển nóng thường phát sinh ở khu vực nào sau đây?

## Vùng xích đạo.

## Vùng cực.

## Vùng ôn đới.

## Vùng chí tuyến.

\*\* Đất (thổ nhưỡng) là lớp vật chất

## tơi xốp nằm trên cùng bề mặt lục địa.

## rắn ở bề mặt vỏ Trái Đất.

## mềm bở ở bề mặt lục địa.

## vụn ở trên cùng bề mặt lục địa.

\*\* Sinh quyển là một quyển của Trái Đất có

## toàn bộ sinh vật sinh sống.

## động vật sinh sống chủ yếu.

## toàn bộ vi sinh vật sinh sống.

## toàn bộ thực vật sinh sống.

\*\* Nhân tố nào sau đây có tác động đến việc tạo nên thành phần vô cơ cho đất?

## Đá mẹ.

## Khí hậu.

## Sinh vật.

## Địa hình.

\*\* Trong tự nhiên, một thành phần thay đổi sẽ dẫn đến sự thay đổi của các thành phần còn lại là biểu hiện của quy luật

## thống nhất và hoàn chỉnh.

## địa đới.

## địa ô.

## đai cao.

\*\* Một trong những biểu hiện của quy luật địa đới là

## sự phân bố các đới khí hậu trên Trái Đất.

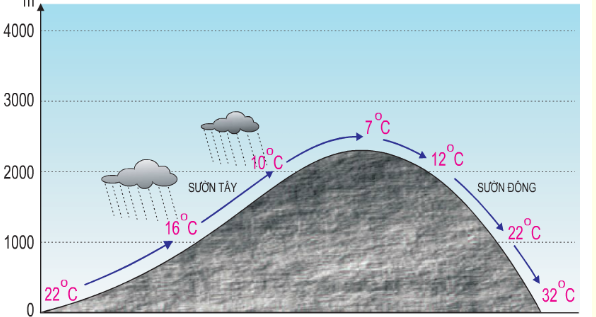
## sự phân bố các nhóm đất theo độ cao.

## vòng tuần hoàn của nước trên Trái Đất.

## sự phân bố các hoàn lưu trên đại dương.

**II. PHẦN TỰ LUẬN**

**Câu 1:** Dựa vào sơ đồ em hãy giải thích sự hình thành gió phơn. *(1,0 điểm)*



**Câu 2:** Dựa vào quy luật địa đới, em hãy giải thích làm rõ tính chất nhiệt đới của khí hậu ở nước ta.*(1,0 điểm)*

**Câu 3**: Hãy kể tên 1 loại đất ở địa phương em do nhân tố khí hậu ảnh hưởng trực tiếp tạo thành. Giải thích quá trình hình thành đất đó. *(1,0 điểm)*

------------------------------Hết---------------------------

**IV. HƯỚNG DẪN CHẤM PHẦN TỰ LUẬN (3,0 điểm)**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Câu hỏi** | **Nội dung** | **Điểm** |
| **Câu 1**  **(1,0 điểm)** | **\* Dựa vào sơ đồ em hãy giải thích sự hình thành gió phơn.**  - Khi gió mang hơi ẩm bị núi chắn ngang trên đường di chuyển. Khi đó, gió buộc phải leo dốc để vượt qua dãy núi.  - Càng lên cao nhiệt độ càng giảm (giảm 0,60C/100m) điều này khiến hơi ẩm trong gió ngưng tụ, hình thành mây và gây mưa ở sườn núi đón gió.  - Khi vượt qua đỉnh núi, gió di chuyển xuống. Cứ xuống 100m tăng nhiệt độ tăng 10C nên gió trở nên khô và nóng, gọi là gió Phơn. | **1,0**  0,25  0,25  0,5 |
| **Câu 2.** **(1,0 điểm)** | **\* Quy luật địa đới thể hiện qua tính nhiệt đới của khí hậu ở nước ta:**  - Quy luật địa đới là quy luật về sự thay đổi của các thành phần tự nhiên và cảnh quan địa lí theo vĩ độ (từ xích đạo về hai cực), nguyên nhân là do góc nhập xạ Mặt Trời thay đổi giảm dần từ xích đạo về hai cực.  - Biểu hiện qua nhân tố khí hậu:  + Khí hậu nước ta mang tính chất nóng (nhiệt đới). Vì Việt Nam nằm trong vùng nội chí tuyến.  + Nhiệt độ ở nước ta tăng dần từ Bắc vào Nam. Vì càng về phía nam góc nhập xạ càng lớn nên lượng nhiệt nhận được càng nhiều.  *(HS nêu một số giải pháp khác nhưng đúng vẫn cho điểm 0,25/ý)* | **1,0**  0,25  0,5  0,25 |
| **Câu 3**  **(1,0 điểm)** | **Câu 8**: **Hãy kể tên 1 loại đất ở địa phương em do nhân tố khí hậu ảnh hưởng trực tiếp. Giải thích.**  - Đất phù sa hoặc đất feralit  - Giải thích hình thành đất phù sa: Vào mùa mưa nước sông lớn và mang nhiều phù sa, do quá trình xâm thực ở khu vực đồi núi mạnh. Sau đó, phù sa được nước sông cuốn theo và bồi tụ ở nơi có địa hình thấp như đồng bằng, trong đó có đồng bằng Tuy Phước.  *\* Hoặc đất feralit: Do tác động của nhiệt ẩm cao khiến đá và khoáng vật bị phong hoá dần theo thời gian và trải qua thời gian dài các ôxít nhôm và ôxít sắt tích tụ mà tạo thành.* | **1,0**  0,25  0,75 |

**V. THỐNG KÊ CHẤT LƯỢNG**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **LỚP** | **Sĩ số** | **GIỎI** | | **KHÁ** | | **ĐẠT** | | **CHƯA ĐẠT** | |
| **SL** | **%** | **SL** | **%** | **SL** | **%** | **SL** | **%** |
| 1 | 10A1 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 2 | 10A5 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 3 | 10A6 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 4 | 10C1 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |

**V. Rút kinh nghiệm:**

..........................................................................................................................................................

..........................................................................................................................................................

..........................................................................................................................................................

**---------------------------Hết----------------------**